

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
SỞ TƯ PHÁP
-----o0o-----

HỒ SƠ MỜI THẦU
DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN
MỘT TÚI HỒ SƠ

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT
(trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu: Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch tỉnh Ninh Thuận

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ngày tháng năm 2023

Ban hành kèm theo Quyết định
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Quyết định số ngày
...../...../2023 của Sở Tư pháp tỉnh
Ninh Thuận về việc phê duyệt E-
HSMT Gói thầu: Số hóa dữ liệu hộ
tịch từ Sổ hộ tịch tỉnh Ninh Thuận

Ninh Thuận, năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
SỞ TƯ PHÁP
-----o0o-----

HỒ SƠ MỜI THẦU
DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN
MỘT TÚI HỒ SƠ

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT
(trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu: Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch tỉnh Ninh Thuận

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ngày tháng năm 2023

Ban hành kèm theo Quyết định
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Quyết định số ngày/...../2023 của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt E-HSMT: Chi phí thực hiện Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch tỉnh Ninh Thuận

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP E-HSMT
GIÁM ĐỐC

BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Phượng

Ninh Thuận, năm 2023

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Bên mời thầu nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được

hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; 4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSDT dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai

	sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; d) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó. 4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
--	---

	đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Hạch toán tài chính độc lập. 5.2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. 5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. 5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 5.5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.

	Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống. E-HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-BDL và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các

	nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);

	10.7. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản

	thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Bên mời thầu lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương

	ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị

	bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Nhà thầu có văn bản rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 32.1 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng
--	---

	từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-

	HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ

	cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. <i>Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</i> 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<i>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</i> 24.1. <i>“Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</i> 24.2. <i>“Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</i>

	24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời

	thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu chính phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong E-HSĐT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. 27.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSĐT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên

	tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong E-HSDT); b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của E-HSMT; c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 28.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi: a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu. b) Cách tính ưu đãi: E-HSDT của nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn E-HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp E-HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung về tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu và thỏa

	thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file scan thư bảo lãnh dự thầu thì căn cứ vào thông tin trong file scan thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT; - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các thông tin kê khai và các tài liệu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang
--	--

	đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định 63 và quy định khác của pháp luật có liên quan.
30. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	30.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ của E-HSDT, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê

	khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu hoặc tiền mặt trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT dưới 10 triệu đồng; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 30.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá
--	--

	dự thầu của nhà thầu; 30.5. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 30.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 30.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT. 30.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
31. Điều kiện xét duyệt trúng	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

thầu	31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 32.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 32.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

	a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện hợp đồng; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng; c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu 33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 12 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết

	hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT Chương VII. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Mục 2 Chương XII

	Nghị định 63. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
39. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Chi phí thực hiện Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch tỉnh Ninh Thuận Tên dự án là: Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Ngân sách tỉnh
E-CDNT 5.3	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận. Địa chỉ: Số 94, đường 16/4, phường Mỹ Hải, TP Phan Rang – Tháp chàm, tỉnh Ninh Thuận trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập Đề cương và dự toán chi tiết: Công ty Cổ phần Tư vấn Giải pháp Trí tuệ Nhân tạo. Địa chỉ: Số 55, Ngõ 898, đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội + Tư vấn thẩm tra Đề cương và dự toán chi tiết: Công ty TNHH Tư vấn Giải pháp Công nghệ Hà Nội. Địa chỉ: Số 2/36 ngõ 89 Phan Kế Bính - Phường Cống Vị - Quận Ba Đình - Hà Nội + Tư vấn Thẩm định giá: Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thiên Phú. Địa chỉ: 32 Đường D5 - Phường 25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh + Tư vấn Quản lý dự án: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Ý. Địa chỉ: 1215 Tỉnh lộ 43, Phường Bình Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh + Tư vấn hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Ý. Địa chỉ: 1215 Tỉnh lộ 43, Phường Bình Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh + Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty TNHH Kỹ Thuật Đại P. Địa chỉ: 15 Trần Khắc Chân, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM

	Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, Bên mời thầu, Nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.1	Thời hạn sửa đổi E-HSMT: tối thiểu 3 ngày làm việc
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự: Bản scan bản chụp được chứng thực hoặc bản gốc Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu/thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính (nếu có) đối với các hợp đồng đã hoàn thành. - Các tài liệu đáp ứng yêu cầu tại Mục 3 – Chương III – E-HSMT
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 90.000.000 VND

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Sử dụng nhà thầu phụ: Không được sử dụng Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm: Phương pháp đạt/ Không đạt - Đánh giá về kỹ thuật: Phương pháp đạt/ Không đạt - Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 29.3	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất
E-CDNT 34	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 20% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 20%
E-CDNT 38.2	- Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Địa chỉ: Số 450, Thống Nhất, Thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận Số điện thoại: (0259).3822683 - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận. Địa chỉ: Số 57 Đường 16 tháng 4, phường Tấn Tài, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận Số điện thoại:
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Không có

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá (đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 10 triệu đồng theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT thì không đánh giá nội dung này).

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

1 Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT).

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)*	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 3.134.501.098 ⁽⁵⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁶⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁷⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽⁸⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		Hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự ⁽⁹⁾ : Số hóa tài liệu; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 4.309.939.010 ⁽¹⁰⁾ VND.				
--	--	--	--	--	--	--

(): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn không cần thiết yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này.*

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính) để đối chiếu trong quá trình thương thảo.

(4) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 10/2022 thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được xác định trên cơ sở doanh thu của nhà thầu trong các năm 2019, 2020, 2021.

(5) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2,0.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh

thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 89 Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(8) Thời gian yêu cầu thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(9), (10) Hợp đồng tương tự:

Hợp đồng tương tự là hợp đồng có tính chất tương tự với gói thầu đang xét, có giá trị hợp đồng thông thường khoảng 50% giá của gói thầu.

(i) Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự trong khoảng 40% giá của gói thầu đang xét.

(ii) Trường hợp gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn và trong nước có dưới 03 nhà thầu đã từng thực hiện các hợp đồng tương tự có quy mô trên 50% quy mô của gói thầu đang xét thì có thể điều chỉnh giảm quy định về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn 40% quy mô của gói thầu đang xét. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải bảo đảm nhà thầu được lựa chọn có đủ khả năng thực hiện gói thầu đáp ứng tiến độ, chất lượng.

(iii) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu.

(iv) Việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

- Trường hợp các hạng mục công việc của gói thầu đang xét cần sự gắn kết với nhau thì nhà thầu phải chứng minh bằng ít nhất 01 hợp đồng đã hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của gói thầu đang xét.

- Trường hợp các hạng mục công việc của gói thầu đang xét là độc lập với nhau thì nhà thầu có thể chứng minh theo một hoặc nhiều cách như sau:

+ Có ít nhất 01 hợp đồng đã hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu 50% (hoặc 40% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của gói thầu đang xét hoặc

+ Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% (hoặc 40% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 50% (hoặc 40% trong trường hợp (i) và (ii) nêu trên) giá trị của gói thầu đang xét. Trong đó, hạng mục công việc đã thực hiện là hạng mục công việc đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu hạng mục công việc.

Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng đã được chủ đầu tư nghiệm thu toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng (không bao gồm nghĩa vụ bảo hành) được hoàn thành, nghiệm thu theo đúng quy định mà không căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 50% giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ: Gói thầu đang xét là thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 3 năm với giá trị 3.000.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 500.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 15 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 550.000.000 đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố

đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
01	Quản lý dự án	01	5 năm hoặc 2 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành lưu trữ hoặc Quản trị văn phòng hoặc Công nghệ thông tin hoặc Tin học hoặc Điện tử viễn thông hoặc tương đương; - Có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ trong lĩnh vực số hóa tài liệu lưu trữ còn hiệu lực; Nhà thầu kê khai và nộp cùng E-HSDT bản scan của các tài liệu lưu sau: 1/ Bản chụp được chứng thực hoặc

				công chứng: Văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, chứng nhận. 2/ Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu.... 3/ Tài liệu chứng minh nhà thầu được phép huy động nhân sự: Hợp đồng lao động, hợp đồng thuê chuyên gia.....
02	Trưởng nhóm số hóa	02	5 năm hoặc 2 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành lưu trữ hoặc Quản trị văn phòng hoặc Công nghệ thông tin hoặc Tin học hoặc Điện tử viễn thông hoặc tương đương; - Có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ trong lĩnh vực số hóa tài liệu lưu trữ còn hiệu lực; Nhà thầu kê khai và nộp cùng E-HSMT bản scan của các tài liệu sau: 1/ Bản chụp được chứng thực hoặc công chứng: Văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, chứng nhận. 2/ Chứng minh nhân dân/CCCD/Hộ chiếu.... 3/ Tài liệu chứng minh nhà thầu được phép huy động nhân sự: Hợp đồng lao động, hợp đồng thuê chuyên gia.....

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được số hóa dưới

dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy quét ADF (quét tự động cuộn giấy) khổ A4 - Cảm biến hình ảnh: CIS x 2 hoặc tương đương - Độ phân giải: ≥ 600 dpi - Tốc độ quét (ADF): ≥ 45 tờ/phút ở 300 dpi - Kiểu kết nối: USB 2.0	10 chiếc
2	Máy quét dạng chụp khổ A3 - Cảm biến hình ảnh: CCD hoặc tương đương - Độ phân giải quang học: ≥ 600 dpi - Tốc độ quét: Màu: $\leq 2,48$ giây (300 dpi, A3) - Kiểu kết nối: USB 2.0	05 chiếc
3	Máy scan tự động khổ A3 (ADF) - Cảm biến hình ảnh: CISx2 hoặc tương đương - Độ phân giải quang học: ≥ 600 dpi - Tốc độ quét: ≥ 55 tờ/phút ở 300 dpi - Kết nối: USB 2.0.	10 chiếc
4	Máy tính bộ - Bộ vi xử lý: Core i3 trở lên - RAM: ≥ 4 GB - Ổ đĩa cứng: ≥ 500 GB - Màn hình: ≥ 18 inch	30 bộ
5	Máy chủ - Bộ vi xử lý: Intel Xeon 8 core, 2.0GHz tương đương hoặc cao hơn - RAM: ≥ 16 GB DDR4 - Ổ cứng: ≥ 1 TB HDD	01 bộ

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác; E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là vi phạm hành vi gian lận quy định tại khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định 63.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Khi sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với các tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá đối với tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu (không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng) và thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó. Không yêu cầu mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí này
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu

chỉ đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Cụ thể như sau:

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
I	TÍNH HIỆU QUẢ CỦA VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ HIỂU BIẾT VỀ TÍNH CHẤT VÀ MỤC ĐÍCH CÔNG VIỆC		
1	Hiểu biết về mục đích, phạm vi thực hiện của gói thầu	Có hiểu biết và trình bày một cách hợp lý về mục tiêu, quy mô, yêu cầu đầu tư, khối lượng công việc thực hiện và dự kiến hiệu quả đạt được của gói thầu đáp ứng yêu cầu tại Mục 2 Chương V của E-HSMT	Không đáp ứng yêu cầu
II	GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN		
1	Giải pháp và phương pháp luận	- Nhà thầu có tài liệu giải pháp, phương pháp luận trong đó có trình bày rõ ràng cách tiếp cận và phương pháp luận triển khai phù hợp theo đúng phạm vi thực hiện của gói thầu - Nhà thầu có trình bày kế hoạch triển khai chi tiết hợp lý, khả thi, đáp ứng với tiến độ triển khai theo yêu cầu của gói thầu.	Không đáp ứng yêu cầu
2	Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tiêu chuẩn ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước tại Mục 3.1 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
3	Giải pháp thực hiện số hóa dữ liệu hồ tịch và đồng bộ dữ liệu	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về Giải pháp thực hiện số hóa dữ liệu hồ tịch và đồng bộ dữ liệu tại mục 3.2 Chương V của E-HSMT	Không đáp ứng yêu cầu
4	Chất lượng số hóa	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng số hóa tại Mục 3.4 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
5	Kỹ thuật thi công	- Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật thi công tại Mục 3.5	Không đáp ứng yêu cầu

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		Chương V của E-HSMT. - Có tài liệu chứng minh thiết bị và phần mềm thi công được nhà thầu phép huy động, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật tại Mục 3.5 Chương V của E-HSMT. - Có trình bày chi tiết đề xuất mô hình, thuyết minh chi tiết và cung cấp tài liệu chứng minh đối với giải pháp thi công tổng thể bao gồm thiết bị thi công, phần mềm thi công để đảm bảo triển khai đạt tiến độ, chất lượng đáp ứng các yêu cầu tại Mục 3.5 Chương V của E-HSMT	
6	Yêu cầu về bàn giao, nghiệm thu kết quả số hóa	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bàn giao, nghiệm thu kết quả số hóa tại Mục 3.6 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
7	Phương án bảo mật dữ liệu	Có cam kết đáp ứng và trình bày chi tiết phương án bảo mật dữ liệu trong quá trình triển khai thi công số hóa hợp lý, khả thi và phù hợp với phạm vi gói thầu, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Mục 3.7 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
8	Quy trình thực hiện số hóa	Có trình bày quy trình số hóa cụ thể, chi tiết đáp ứng tất cả các bước của quy trình theo yêu cầu tại Mục 3.8 Chương V của E-HSMT	Không đáp ứng yêu cầu
9	Yêu cầu về các trường thông tin	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về các trường thông tin tại Mục 3.9 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
10	Tổ chức nhân sự đội số hóa	Nhà thầu có cam kết và trình bày phương án bố trí nhân sự hợp lý, đáp ứng yêu cầu về nhân sự chủ chốt tại Mục 2. Chương III và Mục 3.10 Chương V của E-HSMT Nhà thầu có cam kết bố trí các nhân sự tại địa điểm thi công và chấp thuận sự kiểm tra của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đến dự án (nếu có)	Không đáp ứng yêu cầu

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
11	Yêu cầu về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu tại Mục 3.11 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
12	Cam kết demo giải pháp kỹ thuật	Nhà thầu có cam kết và sẵn sàng Bố trí trang thiết bị, phần mềm thi công số hóa, nhân sự thực hiện số hóa thử hồ sơ tài liệu tại Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận khi thương thảo hợp đồng để bên mời thầu đánh giá. Quy trình thực hiện số hóa thử hồ sơ tài liệu của nhà thầu phải đáp ứng yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với giải pháp đã đề xuất.	Không đáp ứng yêu cầu
III	UY TÍN CỦA NHÀ THẦU		
1	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu trước đây	Nhà thầu cam kết: - Không có gói thầu/ dự án nào không thương thảo hợp đồng hoặc có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng - Không có hợp đồng tương tự nào bỏ dở do lỗi của Nhà thầu.	Không đáp ứng yêu cầu
IV	CÁC YÊU CẦU KHÁC		
1	Đăng ký hoạt động trong lĩnh vực lưu trữ	Đơn vị thực hiện thi công số hóa phải cung cấp tài liệu chứng minh đăng ký hoạt động dịch vụ lưu trữ tại cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lưu trữ cấp tỉnh theo quy định tại khoản a, Điều 36, Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. <i>(Trường hợp liên danh, cả hai thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu này)</i>	Không đáp ứng yêu cầu
2	Yêu cầu khác	Có cam kết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Mục 3.3, 3.12 và 3.13 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu
Kết luận		Đạt tất cả các nội dung nêu trên	ĐẠT
		Không đạt bất kỳ nội dung nào nêu	KHÔNG ĐẠT

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		trên	

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không được phép

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		X	
5	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
6	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
7	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
9	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
10	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
11	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
12	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
13	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
14	Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
15	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
18	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X

19	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
20	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
21	Mẫu số 11C. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
22	Mẫu số 11D. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Quét sổ hộ tịch	Đáp ứng các yêu cầu tại Chương V – E-HSMT	641.088	Trang A4 quy đổi	Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	60 tháng
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Đáp ứng các yêu cầu tại Chương V – E-HSMT	15.659.682	Trường	Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	60 tháng
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Đáp ứng các yêu cầu tại Chương V – E-HSMT	3.624.328	Trường	Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	60 tháng
4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Đáp ứng các yêu cầu tại Chương V – E-HSMT	1.672.689	Trường	Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	60 tháng

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
3						
4						
5						
6						

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Bên mời thầu ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Bên mời thầu ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương

ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁸⁾		<i>b2%</i>			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Bên mời thầu ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Bên mời thầu ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Mẫu số 01D (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						

II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		<i>b1%</i>			
-----------	--	--	------------	--	--	--

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁹⁾		<i>b2%</i>			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Bên mời thầu ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Bên mời thầu ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(9) Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu_____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT:_____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là_____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT:_____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu:_____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu:_____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
6. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;

7. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

8. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

9. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽²⁾;

10. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu (hoặc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt nếu có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.6 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Số đăng ký doanh nghiệp: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Số đăng ký doanh nghiệp: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Số đăng ký doanh nghiệp: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại Mẫu số 11 Chương này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại Mẫu số 11 Chương này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng: ____ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 32.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo

thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng:____ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 32.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy

định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau

để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và bị loại.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[chọn nhân sự chủ chốt từ CSDL của nhà thầu, hệ thống sẽ trích xuất thông tin về lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

[illegible]

	chốt n]										
--	---------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU**

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế thiết bị và bị loại.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu được trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSMT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất
- Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: <i>[Hệ thống tự tính]</i>						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+...$
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			$B1 = b1\% \times A$
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B1

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			B2 = b2% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B2

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X1

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+...$

1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			$B1 = b1\% \times A$
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						$X2 = A + B1$

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A = A1 + A2 + \dots$
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát		b2%			$B2 = b2\% \times A$

	sinh, trượt giá)					
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X3=A+B2

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
	Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)	X=X1+X2+X3

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

- Tên gói thầu: Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch tỉnh Ninh Thuận.
- Tên dự án: Số hóa dữ liệu Hộ tịch từ Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư: Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp tỉnh (thuộc nguồn vốn sự nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của tỉnh).

2. Mục tiêu, quy mô, yêu cầu và hiệu quả của việc đầu tư

2.1. Mục tiêu đầu tư

- Nhằm từng bước xây dựng và tạo lập dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc, đảm bảo triển khai áp dụng thống nhất, có sự kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch trên phạm vi toàn quốc và đồng bộ các thông tin cơ bản của cá nhân với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của của Luật hộ tịch;

- Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch từ các Sổ hộ tịch cũ trên địa bàn tỉnh vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc theo hướng hình thành Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch với cấu trúc chuẩn tại tất cả các cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

2.2. Quy mô đầu tư

Các công việc chính để thực hiện số hoá bao gồm:

- Thu thập và phân loại các Sổ hộ tịch cần Số hóa
- Scan / chụp sổ hộ tịch và tạo lập các file dữ liệu Excel
- Xử lý dữ liệu sau khi số hóa
- Kiểm tra, phê duyệt và chính thức đưa dữ liệu vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch để xây dựng, tạo lập dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc

Khối lượng tài liệu số hoá:

Thực hiện số hóa tài liệu từ giai đoạn trước 09/04/2018 với khối lượng như sau:

- Tổng số trang A4 (quy đổi): 641.088 trang;
- Tổng số trường nhập liệu: 779.684 trường hợp tương ứng với khối lượng nhập liệu khoảng 20.956.699 trường.

Khối lượng công việc thực hiện theo từng năm như sau:

- Năm 2023: Sở Tư pháp (Giai đoạn I, II, III, IV), Huyện Thuận Bắc (Giai đoạn I, II, III, IV), Huyện Bắc Ái (Giai đoạn I, II):

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quét sổ hộ tịch	Trang A4 quy đổi	53.291
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Trường	1.152.851
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Trường	269.528
4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Trường	120.676

- Năm 2024: Huyện Ninh Phước (Giai đoạn I, II, III, IV), Huyện Bắc Ái (Giai đoạn III):

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quét sổ hộ tịch	Trang A4 quy đổi	134.309
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Trường	3.584.465
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Trường	821.850
4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Trường	375.881

- Năm 2025: Tp Phan Rang- Tháp Chàm (Giai đoạn II, III, IV):

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quét sổ hộ tịch	Trang A4 quy đổi	144.726
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Trường	3.631.477
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Trường	832.983

4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Trường	389.951
---	--	--------	---------

- Năm 2026: Tp Phan Rang- Tháp Chàm (Giai đoạn I), Huyện Ninh Sơn (Giai đoạn I, II, III, IV):

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quét sổ hộ tịch	Trang A4 quy đổi	151.552
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Trường	3.739.591
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Trường	872.186
4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Trường	396.332

- Năm 2027: Huyện Ninh Hải (Giai đoạn I, II, III, IV), Huyện Thuận Nam (Giai đoạn I, II, III, IV):

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quét sổ hộ tịch	Trang A4 quy đổi	157.210
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Trường	3.551.298
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Trường	827.781
4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Trường	389.849

2.3. Yêu cầu đầu tư

2.3.1. Yêu cầu chung

- Hệ thống khi đầu tư đảm bảo phù hợp với kế hoạch CNTT của Tỉnh đã được phê duyệt.

- Dữ liệu số hóa sổ hộ tịch và thông tin dữ liệu phải được thực hiện cập nhật, số hóa một cách chính xác, nhanh chóng và đúng theo quy định của pháp luật.

- Việc số hóa sổ hộ tịch và thông tin dữ liệu phải thực hiện đồng bộ với việc rà soát, sắp xếp hệ thống sổ hộ tịch, đảm bảo thực hiện chế độ lưu trữ vĩnh viễn theo quy định.

- Đối với dữ liệu mà theo lịch sử hiện không xác định được cơ quan tạo lập (do chia tách, sáp nhập địa giới hành chính hoặc sổ hộ tịch từ trước 30/4/1975 để lại hiện còn lưu) thì thực hiện việc số hóa tại cấp lưu sổ hộ tịch đó.

2.3.2. Yêu cầu đối với sản phẩm số hóa

Tài liệu, dữ liệu phải đảm bảo an ninh, an toàn và bảo mật thông tin.

Chất lượng số hóa phải được đảm bảo bằng các biện pháp kỹ thuật, các chỉ tiêu kỹ thuật. Đối với chất lượng tư liệu bản giấy sau khi số hóa phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Chất lượng ảnh rõ nét, đọc được dễ dàng, trung thực với bản gốc;
- Đảm bảo tính bảo mật, giữ được bản quyền của đơn vị thực hiện;
- Có đầy đủ thông tin phục vụ trong việc quản lý cũng như khai thác tư liệu;
- Có khả năng lưu trữ và truyền tải thuận tiện

2.4. Dự kiến hiệu quả đạt được:

- Dự án phù hợp với kế hoạch thực hiện Số hóa của Tỉnh và mục tiêu đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, góp phần tự động hóa, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục hành chính, tạo phong cách làm việc mới, cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến;

- Dự án góp phần nâng cao nhận thức về vai trò của CNTT đối với cán bộ công chức phụ trách hộ tịch tại các đơn vị, là cơ sở để lãnh đạo có chiến lược, ban hành và quyết tâm thực hiện kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT trên các lĩnh vực;

- Số hóa hộ tịch lịch sử là giải pháp tối ưu giúp tiết kiệm thời gian, chi phí quản lý, giải phóng không gian lưu trữ và giảm thiểu khối lượng công việc của cán bộ phụ trách công tác hộ tịch. Dữ liệu số hóa được đồng bộ vào phần mềm quản lý dữ liệu hộ tịch lịch sử (sau đây gọi tắt là Phần mềm 158) và khai thác trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho phép cung cấp, chia sẻ, trao đổi thông tin dễ dàng với cá nhân, tổ chức, góp phần công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan chính quyền.

- Nhằm từng bước xây dựng và tạo lập dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của tỉnh, đảm bảo triển khai áp dụng thống nhất, có sự kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch trên phạm vi toàn quốc và đồng bộ các thông tin cơ bản của cá nhân với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo yêu cầu của pháp luật về hộ tịch. Việc thực hiện nhằm đảm bảo kế hoạch triển khai của Bộ Tư pháp và nhu cầu của tỉnh đối với việc cập nhật, số hóa dữ liệu từ các Sổ hộ tịch giấy.

2.5. Khối lượng công việc thực hiện

2.5.1. Tổng hợp khối lượng số hóa, nhập liệu

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quét sổ hộ tịch	Trang A4 quy đổi	641.088
2	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n \leq 15$	Trường	15.659.682
3	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $15 < n \leq 50$	Trường	3.624.328
4	Nhập dữ liệu hộ tịch các trường có số lượng ký tự $n > 50$	Trường	1.672.689

2.5.2. Khối lượng số hóa, nhập liệu huyện Ninh Sơn

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	126.594	18.121	60.351	39.810	8.312
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	n ≤ 15	21	Trường	2.480.856	198.828	862.638	637.875	781.515
	Khai sinh	15 < n ≤	5	Trường	590.680	47.340	205.390	151.875	186.075

		50							
	Khai sinh	n > 50	2	Trường	236.272	18.936	82.156	60.750	74.430
2	Khai tử	n ≤ 15	18	Trường	147.672	28.296	76.122	23.382	19.872
	Khai tử	15 < n ≤ 50	6	Trường	49.224	9.432	25.374	7.794	6.624
	Khai tử	n > 50	1	Trường	8.204	1.572	4.229	1.299	1.104
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n ≤ 15	19	Trường	500.441	77.786	206.606	154.508	61.541
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	15 < n ≤ 50	3	Trường	79.017	12.282	32.622	24.396	9.717
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n > 50	3	Trường	79.017	12.282	32.622	24.396	9.717
4	Xác nhận TTHN	n ≤ 15	17	Trường	107.780	44.047	63.733	-	-
	Xác nhận TTHN	15 < n ≤ 50	5	Trường	31.700	12.955	18.745	-	-
	Xác nhận TTHN	n > 50	3	Trường	19.020	7.773	11.247	-	-
5	Nhận cha mẹ con	n ≤ 15	22	Trường	1.518	946	572	-	-
	Nhận cha mẹ con	15 < n ≤ 50	5	Trường	345	215	130	-	-
	Nhận cha mẹ con	n > 50	1	Trường	69	43	26	-	-
6	Giám hộ	n ≤ 15	10	Trường	30	30	-	-	-
	Giám hộ	15 < n ≤ 50	4	Trường	12	12	-	-	-
	Giám hộ	n > 50	1	Trường	3	3	-	-	-
7	Nuôi con nuôi	n ≤ 15	11	Trường	187	55	88	44	-
	Nuôi con nuôi	15 < n ≤ 50	4	Trường	68	20	32	16	-

	Nuôi con nuôi	$n > 50$	0	Trường	-	-	-	-	-
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	9.529	4.472	5.031	-	26
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	2.932	1.376	1.548	-	8
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	733	344	387	-	2
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	10	10	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	3	3	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	1	1	-	-	-

2.5.3. Khối lượng số hóa, nhập liệu huyện Thuận Bắc

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	35.084	9.178	18.905	5.957	1.044
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	553.749	131.733	264.222	75.684	82.110
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	131.845	31.365	62.910	18.020	19.550

	Khai sinh	n > 50	2	Trường	52.738	12.546	25.164	7.208	7.820
2	Khai tử	n ≤ 15	18	Trường	49.914	10.494	19.026	7.812	12.582
	Khai tử	15 < n ≤ 50	6	Trường	16.638	3.498	6.342	2.604	4.194
	Khai tử	n > 50	1	Trường	2.773	583	1.057	434	699
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n ≤ 15	19	Trường	159.676	23.541	88.179	36.366	11.590
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	15 < n ≤ 50	3	Trường	25.212	3.717	13.923	5.742	1.830
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n > 50	3	Trường	25.212	3.717	13.923	5.742	1.830
4	Xác nhận TTHN	n ≤ 15	17	Trường	13.617	13.549	-	68	-
	Xác nhận TTHN	15 < n ≤ 50	5	Trường	4.005	3.985	-	20	-
	Xác nhận TTHN	n > 50	3	Trường	2.403	2.391	-	12	-
5	Nhận cha mẹ con	n ≤ 15	22	Trường	176	176	-	-	-
	Nhận cha mẹ con	15 < n ≤ 50	5	Trường	40	40	-	-	-
	Nhận cha mẹ con	n > 50	1	Trường	8	8	-	-	-
6	Giám hộ	n ≤ 15	10	Trường	-	-	-	-	-
	Giám hộ	15 < n ≤ 50	4	Trường	-	-	-	-	-
	Giám hộ	n > 50	1	Trường	-	-	-	-	-
7	Nuôi con nuôi	n ≤ 15	11	Trường	110	77	-	11	22
	Nuôi con nuôi	15 < n ≤ 50	4	Trường	40	28	-	4	8
	Nuôi con nuôi	n > 50	0	Trường	-	-	-	-	-

8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	11.648	3.523	8.125	-	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	3.584	1.084	2.500	-	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	896	271	625	-	-
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

2.5.4. Khối lượng số hóa, nhập liệu Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	169.684	24.958	77.261	58.442	9.023
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	2.666.412	293.496	923.286	727.755	721.875
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	634.860	69.880	219.830	173.275	171.875
	Khai sinh	$n > 50$	2	Trường	253.944	27.952	87.932	69.310	68.750

2	Khai tử	$n \leq 15$	18	Trường	397.152	60.066	195.732	95.040	46.314
	Khai tử	$15 < n \leq 50$	6	Trường	132.384	20.022	65.244	31.680	15.438
	Khai tử	$n > 50$	1	Trường	22.064	3.337	10.874	5.280	2.573
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n \leq 15$	19	Trường	935.940	89.737	340.005	351.348	154.850
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	147.780	14.169	53.685	55.476	24.450
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n > 50$	3	Trường	147.780	14.169	53.685	55.476	24.450
4	Xác nhận TTHN	$n \leq 15$	17	Trường	100.283	39.559	60.724	-	-
	Xác nhận TTHN	$15 < n \leq 50$	5	Trường	29.495	11.635	17.860	-	-
	Xác nhận TTHN	$n > 50$	3	Trường	17.697	6.981	10.716	-	-
5	Nhận cha mẹ con	$n \leq 15$	22	Trường	7.766	2.618	5.082	66	-
	Nhận cha mẹ con	$15 < n \leq 50$	5	Trường	1.765	595	1.155	15	-
	Nhận cha mẹ con	$n > 50$	1	Trường	353	119	231	3	-
6	Giám hộ	$n \leq 15$	10	Trường	820	180	640	-	-
	Giám hộ	$15 < n \leq 50$	4	Trường	328	72	256	-	-
	Giám hộ	$n > 50$	1	Trường	82	18	64	-	-
7	Nuôi con nuôi	$n \leq 15$	11	Trường	1.100	231	671	132	66
	Nuôi con nuôi	$15 < n \leq 50$	4	Trường	400	84	244	48	24
	Nuôi con nuôi	$n > 50$	0	Trường	-	-	-	-	-

8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	13.572	5.681	7.774	-	117
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	4.176	1.748	2.392	-	36
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	1.044	437	598	-	9
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

2.5.5. Khối lượng số hóa, nhập liệu huyện Ninh Phước

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	124.029	19.285	63.904	30.154	10.686
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	2.371.173	231.924	814.527	475.671	849.051
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	564.565	55.220	193.935	113.255	202.155
	Khai sinh	$n > 50$	2	Trường	225.826	22.088	77.574	45.302	80.862

2	Khai tử	$n \leq 15$	18	Trường	261.954	49.572	118.332	32.310	61.740
	Khai tử	$15 < n \leq 50$	6	Trường	87.318	16.524	39.444	10.770	20.580
	Khai tử	$n > 50$	1	Trường	14.553	2.754	6.574	1.795	3.430
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n \leq 15$	19	Trường	714.609	88.863	335.559	108.319	181.868
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	112.833	14.031	52.983	17.103	28.716
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n > 50$	3	Trường	112.833	14.031	52.983	17.103	28.716
4	Xác nhận TTHN	$n \leq 15$	17	Trường	-	-	-	-	-
	Xác nhận TTHN	$15 < n \leq 50$	5	Trường	-	-	-	-	-
	Xác nhận TTHN	$n > 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
5	Nhận cha mẹ con	$n \leq 15$	22	Trường	2.574	1.034	1.518	22	-
	Nhận cha mẹ con	$15 < n \leq 50$	5	Trường	585	235	345	5	-
	Nhận cha mẹ con	$n > 50$	1	Trường	117	47	69	1	-
6	Giám hộ	$n \leq 15$	10	Trường	20	20	-	-	-
	Giám hộ	$15 < n \leq 50$	4	Trường	8	8	-	-	-
	Giám hộ	$n > 50$	1	Trường	2	2	-	-	-
7	Nuôi con nuôi	$n \leq 15$	11	Trường	385	99	220	66	-
	Nuôi con nuôi	$15 < n \leq 50$	4	Trường	140	36	80	24	-
	Nuôi con nuôi	$n > 50$	0	Trường	-	-	-	-	-

8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	20.085	9.776	10.309	-	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	6.180	3.008	3.172	-	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	1.545	752	793	-	-
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

2.5.6. Khối lượng số hóa, nhập liệu huyện Ninh Hải

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khở giấy A3			Trang A3	-				
	- Khở giấy A4			Trang A4	101.017	21.502	52.685	23.484	3.346
	- Khở giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khở giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	1.516.515	274.995	572.187	362.376	306.957
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	361.075	65.475	136.235	86.280	73.085
	Khai sinh	$n > 50$	2	Trường	144.430	26.190	54.494	34.512	29.234

2	Khai tử	$n \leq 15$	18	Trường	130.266	32.274	84.564	12.168	1.260
	Khai tử	$15 < n \leq 50$	6	Trường	43.422	10.758	28.188	4.056	420
	Khai tử	$n > 50$	1	Trường	7.237	1.793	4.698	676	70
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n \leq 15$	19	Trường	403.636	53.181	206.568	105.203	38.684
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	63.732	8.397	32.616	16.611	6.108
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n > 50$	3	Trường	63.732	8.397	32.616	16.611	6.108
4	Xác nhận TTHN	$n \leq 15$	17	Trường	212.109	56.559	155.550	-	-
	Xác nhận TTHN	$15 < n \leq 50$	5	Trường	62.385	16.635	45.750	-	-
	Xác nhận TTHN	$n > 50$	3	Trường	37.431	9.981	27.450	-	-
5	Nhận cha mẹ con	$n \leq 15$	22	Trường	6.578	2.970	3.608	-	-
	Nhận cha mẹ con	$15 < n \leq 50$	5	Trường	1.495	675	820	-	-
	Nhận cha mẹ con	$n > 50$	1	Trường	299	135	164	-	-
6	Giám hộ	$n \leq 15$	10	Trường	160	150	10	-	-
	Giám hộ	$15 < n \leq 50$	4	Trường	64	60	4	-	-
	Giám hộ	$n > 50$	1	Trường	16	15	1	-	-
7	Nuôi con nuôi	$n \leq 15$	11	Trường	407	143	66	165	33
	Nuôi con nuôi	$15 < n \leq 50$	4	Trường	148	52	24	60	12
	Nuôi con nuôi	$n > 50$	0	Trường	-	-	-	-	-
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	11.427	4.225	7.111	-	91

	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	3.516	1.300	2.188	-	28
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	879	325	547	-	7
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

2.5.7. Khối lượng số hóa, nhập liệu huyện Thuận Nam

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	56.193	13.209	27.720	13.304	1.960
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	736.050	138.600	281.400	226.800	89.250
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	175.250	33.000	67.000	54.000	21.250
	Khai sinh	$n > 50$	2	Trường	70.100	13.200	26.800	21.600	8.500
2	Khai tử	$n \leq 15$	18	Trường	170.172	37.440	56.700	20.592	55.440
	Khai tử	$15 < n \leq$	6	Trường	56.724	12.480	18.900	6.864	18.480

		50							
	Khai tử	n > 50	1	Trường	9.454	2.080	3.150	1.144	3.080
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n ≤ 15	19	Trường	347.035	77.805	196.460	25.840	46.930
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	15 < n ≤ 50	3	Trường	54.795	12.285	31.020	4.080	7.410
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n > 50	3	Trường	54.795	12.285	31.020	4.080	7.410
4	Xác nhận TTHN	n ≤ 15	17	Trường	1.802	1.632	170	-	-
	Xác nhận TTHN	15 < n ≤ 50	5	Trường	530	480	50	-	-
	Xác nhận TTHN	n > 50	3	Trường	318	288	30	-	-
5	Nhận cha mẹ con	n ≤ 15	22	Trường	286	176	110	-	-
	Nhận cha mẹ con	15 < n ≤ 50	5	Trường	65	40	25	-	-
	Nhận cha mẹ con	n > 50	1	Trường	13	8	5	-	-
6	Giám hộ	n ≤ 15	10	Trường	100	100	-	-	-
	Giám hộ	15 < n ≤ 50	4	Trường	40	40	-	-	-
	Giám hộ	n > 50	1	Trường	10	10	-	-	-
7	Nuôi con nuôi	n ≤ 15	11	Trường	-	-	-	-	-
	Nuôi con nuôi	15 < n ≤ 50	4	Trường	-	-	-	-	-
	Nuôi con nuôi	n > 50	0	Trường	-	-	-	-	-
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	n ≤ 15	13	Trường	14.755	4.160	10.595	-	-

	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	4.540	1.280	3.260	-	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	1.135	320	815	-	-
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

2.5.8. Khối lượng số hóa, nhập liệu huyện Bắc Ái

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	25.830	6.338	9.212	10.280	-
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU	Số ký tự	Số trường						
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	410.844	73.899	140.532	196.413	-
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	97.820	17.595	33.460	46.765	-

	Khai sinh	n > 50	2	Trường	39.128	7.038	13.384	18.706	-
2	Khai tử	n ≤ 15	18	Trường	26.712	9.468	13.338	3.906	-
	Khai tử	15 < n ≤ 50	6	Trường	8.904	3.156	4.446	1.302	-
	Khai tử	n > 50	1	Trường	1.484	526	741	217	-
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n ≤ 15	19	Trường	40.888	9.063	18.791	13.034	-
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	15 < n ≤ 50	3	Trường	6.456	1.431	2.967	2.058	-
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	n > 50	3	Trường	6.456	1.431	2.967	2.058	-
4	Xác nhận TTHN	n ≤ 15	17	Trường	6.681	4.046	2.635	-	-
	Xác nhận TTHN	15 < n ≤ 50	5	Trường	1.965	1.190	775	-	-
	Xác nhận TTHN	n > 50	3	Trường	1.179	714	465	-	-
5	Nhận cha mẹ con	n ≤ 15	22	Trường	3.366	2.794	572	-	-
	Nhận cha mẹ con	15 < n ≤ 50	5	Trường	765	635	130	-	-
	Nhận cha mẹ con	n > 50	1	Trường	153	127	26	-	-
6	Giám hộ	n ≤ 15	10	Trường	500	500	-	-	-
	Giám hộ	15 < n ≤ 50	4	Trường	200	200	-	-	-
	Giám hộ	n > 50	1	Trường	50	50	-	-	-
7	Nuôi con nuôi	n ≤ 15	11	Trường	22	11	11	-	-
	Nuôi con nuôi	15 < n ≤ 50	4	Trường	8	4	4	-	-
	Nuôi con nuôi	n > 50	0	Trường	-	-	-	-	-

8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	26.416	18.200	7.904	312	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	8.128	5.600	2.432	96	-
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	2.032	1.400	608	24	-
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

2.5.9. Khối lượng số hóa, nhập liệu Sở Tư pháp

STT	Tên công việc			Đơn vị tính	Khối lượng				
					Tổng hợp	GIAI ĐOẠN I (Từ 2016 đến 2018)	GIAI ĐOẠN II (Từ 2006 đến 2015)	GIAI ĐOẠN III (Từ 1999 đến 2005)	GIAI ĐOẠN IV (Trước 1999)
I	QUÉT TÀI LIỆU								
	- Khổ giấy A3			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4			Trang A4	2.657	5	1.324	1.052	276
	- Khổ giấy A3 có tiếng nước ngoài			Trang A3	-				
	- Khổ giấy A4 có tiếng nước ngoài			Trang A4	-				
II	NHẬP DỮ LIỆU								
1	Khai sinh	$n \leq 15$	21	Trường	9.135	-	6.090	2.961	84
	Khai sinh	$15 < n \leq 50$	5	Trường	2.175	-	1.450	705	20
	Khai sinh	$n > 50$	2	Trường	870	-	580	282	8

2	Khai tử	$n \leq 15$	18	Trường	1.116	-	882	234	-
	Khai tử	$15 < n \leq 50$	6	Trường	372	-	294	78	-
	Khai tử	$n > 50$	1	Trường	62	-	49	13	-
3	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n \leq 15$	19	Trường	29.051	-	16.663	7.923	4.465
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	4.587	-	2.631	1.251	705
	Kết hôn/Ghi chú kết hôn	$n > 50$	3	Trường	4.587	-	2.631	1.251	705
4	Xác nhận TTHN	$n \leq 15$	17	Trường	-	-	-	-	-
	Xác nhận TTHN	$15 < n \leq 50$	5	Trường	-	-	-	-	-
	Xác nhận TTHN	$n > 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
5	Nhận cha mẹ con	$n \leq 15$	22	Trường	1.166	-	638	528	-
	Nhận cha mẹ con	$15 < n \leq 50$	5	Trường	265	-	145	120	-
	Nhận cha mẹ con	$n > 50$	1	Trường	53	-	29	24	-
6	Giám hộ	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Giám hộ	$15 < n \leq 50$	4	Trường	-	-	-	-	-
	Giám hộ	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-
7	Nuôi con nuôi	$n \leq 15$	11	Trường	968	55	550	341	22
	Nuôi con nuôi	$15 < n \leq 50$	4	Trường	352	20	200	124	8
	Nuôi con nuôi	$n > 50$	0	Trường	-	-	-	-	-
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n \leq 15$	13	Trường	20.761	-	377	5.538	14.846

	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$15 < n \leq 50$	4	Trường	6.388	-	116	1.704	4.568
	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	$n > 50$	1	Trường	1.597	-	29	426	1.142
9	Ghi chú ly hôn	$n \leq 15$	10	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$15 < n \leq 50$	3	Trường	-	-	-	-	-
	Ghi chú ly hôn	$n > 50$	1	Trường	-	-	-	-	-

3. Yêu cầu kỹ thuật

3.1. Yêu cầu về tiêu chuẩn ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước

Việc thực hiện triển khai đảm bảo tuân thủ danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công bố kèm theo Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Cụ thể:

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
1	Tiêu chuẩn về tích hợp dữ liệu			
1.1	Ngôn ngữ định dạng văn bản	XML v1.0 (5 th Edition)	Extensible Markup Language version 1.0 (5 th Edition)	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		XML v1.1 (2 nd Edition)	Extensible Markup Language version 1.1	
1.2	Ngôn ngữ định dạng văn bản cho giao dịch điện tử	ISO/TS 15000:2014	Electronic Business Extensible Markup Language (ebXML)	Bắt buộc áp dụng
2	Tiêu chuẩn về truy cập thông tin			
2.1	Văn bản	(.txt)	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc	Bắt buộc áp dụng
		(.rtf) v1.8, v1.9.1	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau	Bắt buộc áp dụng
		(.docx)	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6,	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản	Bắt buộc áp dụng một, hai

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		v1.7	1.4, 1.5, 1.6, 1.7: Dành cho các tài liệu chỉ đọc	hoặc cả ba tiêu chuẩn
		(.doc)	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)	
		(.odt) v1.2	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2	

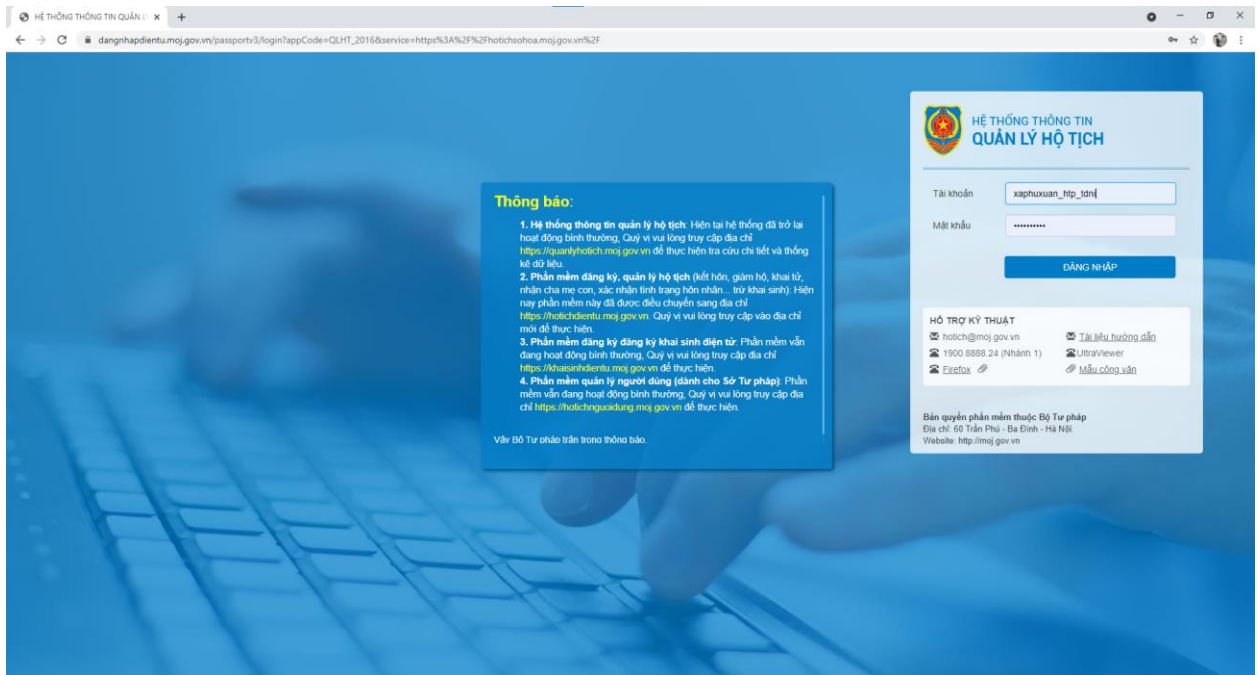
3.2. Yêu cầu giải pháp thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch và đồng bộ dữ liệu lên hệ thống quản lý thông tin hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1437/BTP-CNTT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tư pháp hướng dẫn số hóa Sổ hộ tịch, việc thực hiện đồng bộ dữ liệu lên hệ thống quản lý thông tin hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp sẽ được thực hiện như sau:

- Các sổ hộ tịch số hóa từ giai đoạn 31/12/2015 trở về trước, sẽ thực hiện import trên phần mềm 158.
- Các sổ hộ tịch số hóa từ giai đoạn 01/01/2016 đến 2018, Thực hiện như sau:

Bước 1: Import dữ liệu vào phần mềm CSDL

- Truy cập vào đường dẫn: <https://hotichsohoa.moj.gov.vn/>
- Nhập thông tin tài khoản và mật khẩu đã được cấp vào phần mềm sau đó bấm đăng nhập



Truy cập và thao tác trên phần mềm

Sau khi ta đăng nhập thành công vào phần mềm, tiếp theo ta chọn các hồ sơ để import

+ Đăng ký khai sinh

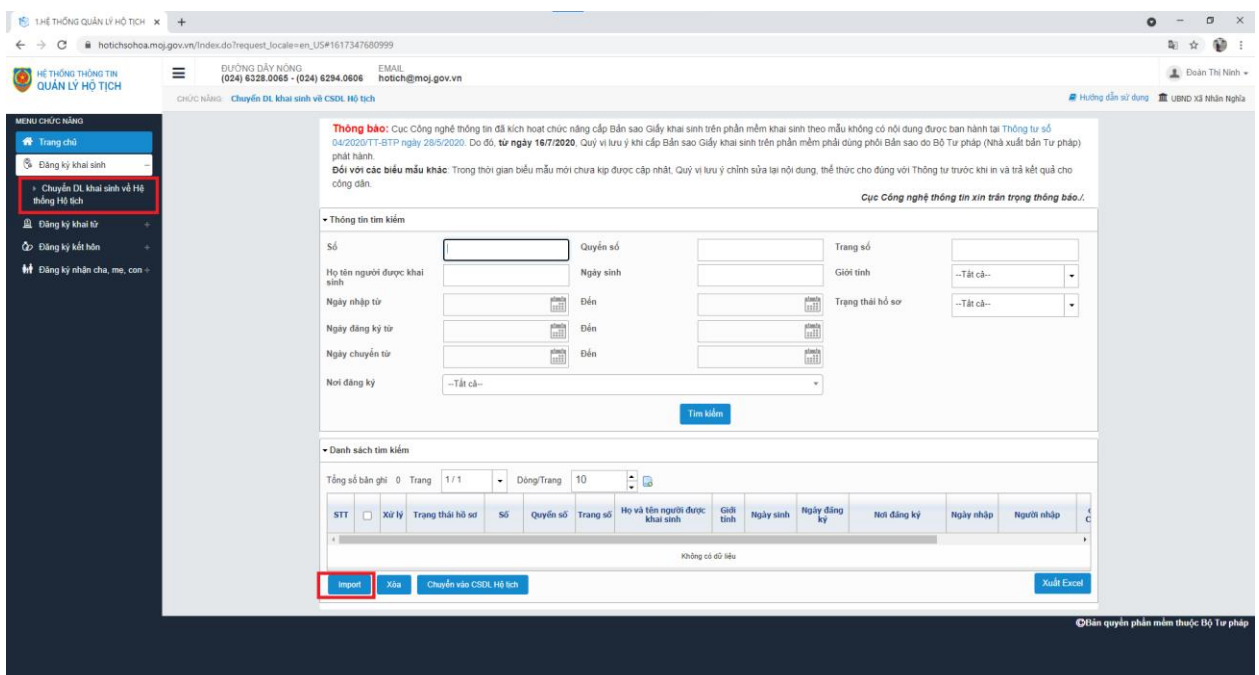
+ Đăng ký kết hôn

+ Đăng ký khai tử

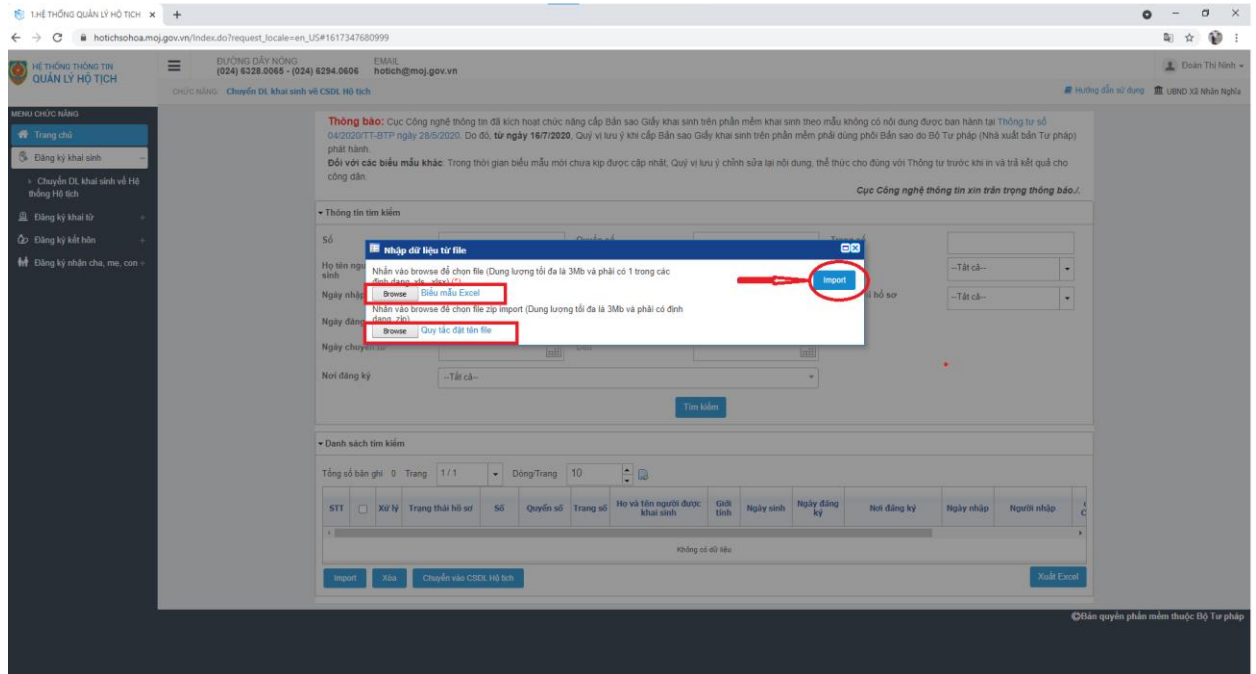
+ Đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Chọn loại dữ liệu cần Import sau đó nhấn vào nút Import

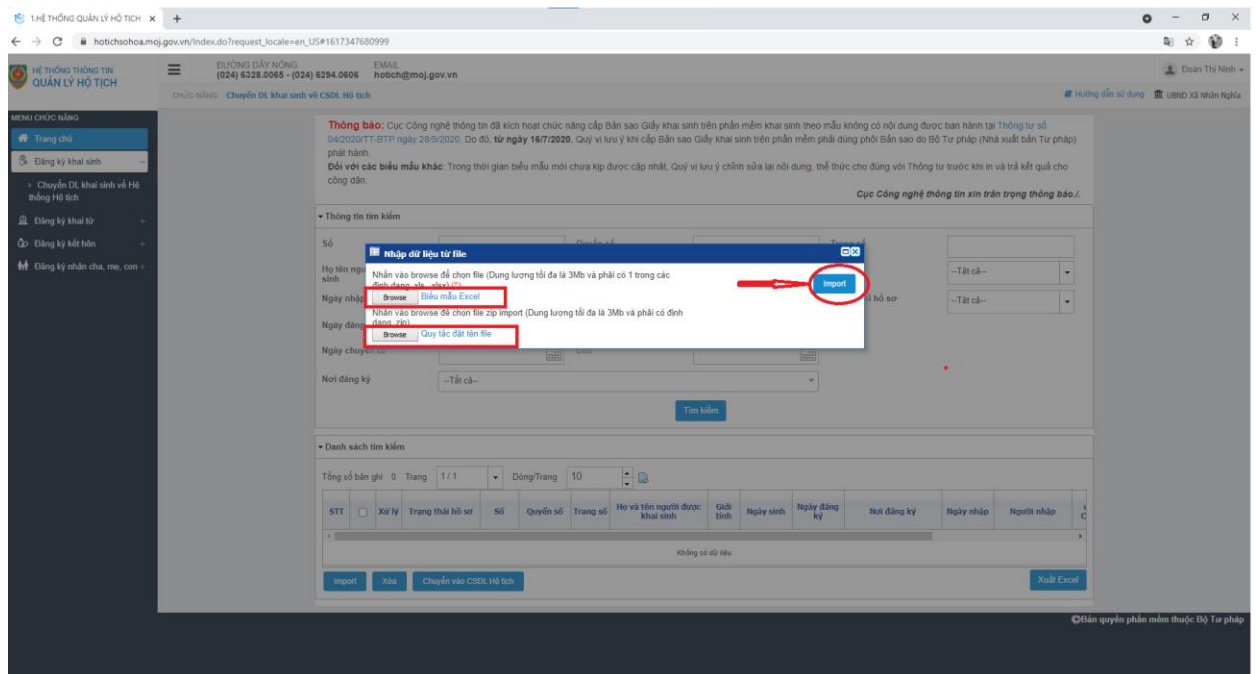
- Trong mỗi mục tài liệu tương ứng sẽ có phần “**Import**” tương ứng với từng loại sổ đăng ký.



- Khi Import phần mềm sẽ yêu cầu 2 file “exel” và file “pdf đã nén 2 lớp” dưới dạng file zip.



-Sau khi Import lên phần mềm sẽ hiển thị dữ liệu ta vừa Import



Bước 2 : Rà soát dữ liệu

- Truy cập vào đường dẫn :

<https://hotichsohoa.moj.gov.vn/>

- Nhập thông tin tài khoản và mật khẩu đã được cấp vào phần mềm. sau đó bấm đăng nhập.

- Chọn loại dữ liệu tương ứng để rà soát

+ Đăng ký khai sinh

+ Đăng ký kết hôn

+ Đăng ký khai tử

+ Đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Sau khi chọn mục loại tài liệu cần rà soát tương ứng sẽ xuất hiện giao diện phần mềm bao gồm: thông tin tìm kiếm và kết quả tìm kiếm

- **Trạng thái hồ sơ:** chọn mục **“chờ rà soát”**.

- Quyển số: nhập vào thông tin quyển số cần rà soát (VD: 01/2016)

- Sau đó bấm tìm kiếm, phần mềm sẽ hiển thị tất cả các trường hợp đăng ký của quyển số 01/2016 đã được đưa lên hệ thống.

▼ Kết quả tìm kiếm

Tổng số bản ghi 198 Trang 1 / 20 Dòng/Trang 10

STT	Xử lý	Trạng thái hồ sơ	Số	Số quyền	Trang số	Họ tên người được khai sinh	Giới tính	Ngày sinh	Ngày đăng ký	Nơi đăng ký	Ngày nh
1		Chờ rà soát	014/2016	01/2016	14	VŨ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	15/09/1977	11/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
2		Chờ rà soát	001/2016	01/2016	01	ĐỖ THỊ KIM NGÂN	Nữ	25/10/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
3		Chờ rà soát	002/2016	01/2016	02	HOÀNG ĐOÀN HƯO...	Nữ	28/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
4		Chờ rà soát	003/2016	01/2016	03	NGUYỄN THỊ THÚ...	Nam	23/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
5		Chờ rà soát	004/2016	01/2016	04	NGUYỄN HOÀNG T...	Nam	22/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
6		Chờ rà soát	005/2016	01/2016	05	NGUYỄN QUỐC ANH	Nam	18/12/2015	05/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
7		Chờ rà soát	006/2016	01/2016	06	BUI MỸ TUẤN ANH	Nam	28/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
8		Chờ rà soát	007/2016	01/2016	07	TRẦN NGUYỄN TH...	Nữ	11/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
9		Chờ rà soát	008/2016	01/2016	08	KHÔNG ĐỖ QUYÊN	Nữ	31/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202

- Ở phần cột “**xử lý**”, bấm chọn vào phiếu sau đó chọn phần “**xem thông tin**”.

1		Chờ rà soát	014/2016	01/2016	14	VŨ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	15/09/1977	11/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
2		Chờ rà soát	001/2016	01/2016	01	ĐỖ THỊ KIM NGÂN	Nữ	25/10/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202

- Chọn vào phần “**Xem ngang**”

HỆ THỐNG THÔNG QUẢN LÝ HỘ TỊCH

ĐƯỜNG DÂY NÔNG EMAIL

Xem ngang

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ KHAI SINH

- Sau đó kiểm tra đối chiếu 2 thông tin giữa file scan bên trái với phần dữ liệu phía bên phải.

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Danh sách hồ sơ đính kèm

1 / 1

Số: 14/2016 Ngày đăng: 11/01/2016

Người được đăng ký khai sinh
Họ, chữ đệm, tên: VŨ THỊ NGỌC BÍCH

Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1977

Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi sinh: Xã Phú Thạnh, Tân Phú, Đồng Nai

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân:

Họ, chữ đệm, tên mẹ: PHẠM THỊ MƯỢI

Năm sinh: 1934 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi cư trú, địa chỉ:

Họ, chữ đệm, tên cha: VŨ KHẮC NGUYỄN

Năm sinh: 1932 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi cư trú, địa chỉ:

Họ, chữ đệm, tên người đi khai sinh: VŨ THỊ NGỌC BÍCH

Giấy tờ tùy thân:

Người được đăng ký khai sinh

Số: 014/201 Quyền số: 01/2016 Trang số: 14

6

Họ, chữ đệm, tên: VŨ THỊ NGỌC BÍCH

Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1977

Ghi bằng chữ: Ngày mười lăm, tháng chín, năm một nghìn chín trăm bảy mươi bảy

Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi sinh: xã Phú Thạnh, Tân Phú, Đồng Nai

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân:

Họ, chữ đệm, tên người mẹ: PHẠM THỊ MƯỢI

Năm sinh: 1934 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi cư trú:

Giấy tờ tùy thân:

Họ, chữ đệm, tên người cha: VŨ KHẮC NGUYỄN

Năm sinh: 1932 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi cư trú:

Giấy tờ tùy thân:

Họ, chữ đệm, tên người đi khai sinh: VŨ THỊ NGỌC BÍCH

Giấy tờ tùy thân:

Đúng hạn:

Quá hạn:

Đăng ký lại: ☒

Cấp lại bản chính giấy khai sinh:

Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh ở nước ngoài:

Trẻ chưa xác định được cha, mẹ:

Ghi chú

- Nội dung sửa sai sót

- Nội dung thay đổi cải chính

- Ghi chú khác

- Sau khi kiểm tra hai thông tin đã đúng với nhau, bấm vào phím “**đóng**”.

Danh sách hồ sơ đính kèm	
Người đi khai sinh <i>(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)</i> Đỗ Cao Chi	Người thực hiện <i>(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)</i> Mai Thị Hằng
Đóng	

- Và tiến hành tích chọn vào các phiếu đã đúng rồi tiếp tục chọn “**phê duyệt**”.

3	☒		Chờ rà soát	003/2016	01/2016	03	NGUYỄN THỊ THÚ...	Nam	23/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
4	☒		Chờ rà soát	004/2016	01/2016	04	NGUYỄN HOÀNG T...	Nam	22/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
5	☒		Chờ rà soát	005/2016	01/2016	05	NGUYỄN QUỐC ANH	Nam	18/12/2015	05/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
6	☒		Chờ rà soát	006/2016	01/2016	06	BÙI MỸ TUẤN ANH	Nam	28/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
7	☒		Chờ rà soát	007/2016	01/2016	07	TRẦN NGUYỄN TH...	Nữ	11/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
8	☒		Chờ rà soát	008/2016	01/2016	08	KHÔNG ĐỖ QUYÊN	Nữ	31/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
9	☒		Chờ rà soát	009/2016	01/2016	09	ĐÀO NHANH THIÊN	Nam	27/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
10	☒		Chờ rà soát	010/2016	01/2016	10	VŨ THIÊN AN	Nữ	20/12/2015	07/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202

- Đối với phiếu sai thông tin ta cũng chọn như hình rồi bấm vào nút “**từ chối**”. Tài liệu sẽ trả về và được sửa thông tin sai sót trước khi chuyển trạng thái chờ rà soát cho cán bộ hộ tịch kiểm tra.

▼ Kết quả tìm kiếm

Tổng số bản ghi: 197 Trang: 1 / 20 Dòng/Trang: 10

STT	☒	Xử lý	Trạng thái hồ sơ	Số	Số quyển	Trang số	Họ tên người được khai sinh	Giới tính	Ngày sinh	Ngày đăng ký	Nơi đăng ký	Ngày nh
1	☒		Chờ rà soát	001/2016	01/2016	01	ĐỖ THỊ KIM NGÂN	Nữ	25/10/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
2	☒		Chờ rà soát	002/2016	01/2016	02	HOÀNG ĐOÀN HƯƠ...	Nữ	28/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
3	☒		Chờ rà soát	003/2016	01/2016	03	NGUYỄN THỊ THÚ...	Nam	23/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
4	☒		Chờ rà soát	004/2016	01/2016	04	NGUYỄN HOÀNG T...	Nam	22/12/2015	04/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
5	☒		Chờ rà soát	005/2016	01/2016	05	NGUYỄN QUỐC ANH	Nam	18/12/2015	05/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
6	☒		Chờ rà soát	006/2016	01/2016	06	BÙI MỸ TUẤN ANH	Nam	28/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
7	☒		Chờ rà soát	007/2016	01/2016	07	TRẦN NGUYỄN TH...	Nữ	11/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
8	☒		Chờ rà soát	008/2016	01/2016	08	KHÔNG ĐỖ QUYÊN	Nữ	31/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
9	☒		Chờ rà soát	009/2016	01/2016	09	ĐÀO NHANH THIÊN	Nam	27/12/2015	06/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202
10	☒		Chờ rà soát	010/2016	01/2016	10	VŨ THIÊN AN	Nữ	20/12/2015	07/01/2016	UBND phường Long Bình Tân, thành ...	28/01/202

3.3. Yêu cầu về hạ tầng triển khai

3.3.1. Khu vực chuẩn bị tài liệu trước/sau số hóa và đặt máy số hóa

Việc số hóa cần ưu tiên thực hiện tại chỗ (trụ sở các đơn vị: Sở Tư pháp và UBND các huyện, thành phố) hoặc thuê địa điểm gần các phòng Tư pháp cấp huyện để thực hiện số hóa. Do vận chuyển nhiều sẽ làm hỏng tài liệu và không đảm bảo an toàn, bảo mật. Khu vực phục vụ thi công số hóa phải tổ chức riêng biệt từ khi bắt đầu triển khai đến khi hoàn thành, nghiệm thu sản phẩm.

3.3.2. *Hệ thống điện cung cấp, máy lạnh*

- Hệ thống máy lạnh, hệ thống đèn chiếu sáng được bố trí phù hợp với vị trí đặt máy tính, máy quét;
- Hệ thống điện đảm bảo cho số lượng máy tính, máy quét, các thiết bị thi công số hóa hoạt động ổn định;
- Bố trí hệ thống công tắc và thiết bị ổn định điện áp.

3.4. *Yêu cầu về chất lượng số hóa*

Chất lượng số hóa phải được đảm bảo bằng các biện pháp kỹ thuật, các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau:

- Định dạng Portable Document Format (.pdf), phiên bản 1.4 trở lên.
- Quét màu, độ phân giải tối thiểu là 300 dpi.
- Chất lượng ảnh rõ nét, trung thực với bản gốc.

3.5. *Yêu cầu về thiết bị và phần mềm thi công*

3.5.1. *Yêu cầu kỹ thuật trong công tác thi công số hóa tài liệu*

- Đơn vị triển khai có hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và hệ thống quản lý an ninh thông tin ISO 27001:2013 về số hóa tài liệu còn hiệu lực, hợp pháp tại Việt Nam hoặc tương đương, ISO 45001:2018 về số hóa. Ngoài ra, đơn vị thi công đăng ký hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ. (Trường hợp liên danh, cả hai thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu này)
- Đơn vị thi công cần triển khai đầy đủ thiết bị thi công đảm bảo triển khai công việc theo đúng tiến độ đề ra.
- Đơn vị thi công sẵn sàng trình diễn giải pháp thi công số hóa, phần mềm thi công số hóa, phương án thi công khả thi (nếu Chủ đầu tư có yêu cầu).

3.5.2. *Yêu cầu về thiết bị quét*

Để đảm bảo chất lượng thi công số hóa tài liệu, khi thực hiện thi công Đơn vị thi công phải đảm bảo cung cấp đầy đủ trang thiết bị để phục vụ thực hiện nhiệm vụ. Đối với từng loại tài liệu hồ sơ sẽ thực hiện trên các loại máy quét khác nhau ví dụ:

- Tài liệu hộ tịch rời lẻ hoặc các sổ hộ tịch có thể tháo rời khổ A3, A4 sẽ tiến hành trên máy quét A3, A4 tự động;
- Các tài liệu hộ tịch mỏng, giấy rách nát có khả năng hư hỏng khi đưa vào máy tự động hoặc các sổ hộ tịch không thể tháo rời thì sẽ tiến hành quét trên máy quét phẳng khổ A3 chuyên dụng;
- Các thiết bị thi công phải đáp ứng tối thiểu về số lượng và cấu hình như sau:

Stt	Tên thiết bị và cấu hình	Số lượng	Ghi chú
-----	--------------------------	----------	---------

Stt	Tên thiết bị và cấu hình	Số lượng	Ghi chú
1	Máy quét ADF (quét tự động cuộn giấy) khổ A4	10 chiếc	
	- Cảm biến hình ảnh: CIS x 2 hoặc tương đương - Độ phân giải: ≥ 600 dpi - Tốc độ quét (ADF): ≥ 45 tờ/phút ở 300 dpi + Kiểu kết nối: USB 2.0		Hỗ trợ quét tài liệu hộ tịch khổ A4
2	Máy quét dạng chụp khổ A3	05 chiếc	
	- Cảm biến hình ảnh: CCD hoặc tương đương - Độ phân giải quang học: ≥ 600 dpi - Tốc độ quét: Màu: $\leq 2,48$ giây (300 dpi, A3) - Kiểu kết nối: USB 2.0		Hỗ trợ quét tài liệu hộ tịch khổ A3, A4 dạng sổ không thể tháo rời
3	Máy scan tự động khổ A3 (ADF)	10 chiếc	
	- Cảm biến hình ảnh: CISx2 hoặc tương đương - Độ phân giải quang học: ≥ 600 dpi - Tốc độ quét: ≥ 55 tờ/phút ở 300 dpi - Kết nối: USB 2.0.		Hỗ trợ quét tài liệu hộ tịch khổ A3
4	Máy tính	30 bộ	
	- Bộ vi xử lý: Core i3 trở lên - RAM: ≥ 4GB - Ổ đĩa cứng: ≥ 500GB		Làm máy trạm để thực hiện công tác số hóa và nhập liệu
5	Máy chủ - Bộ vi xử lý: Intel Xeon 8 core, 2.0GHz tương đương hoặc cao hơn - RAM: ≥ 16GB DDR4 - Ổ cứng: ≥ 1TB HDD	01 bộ	Hỗ trợ cài đặt phần mềm thực hiện thi công và lưu trữ tài liệu điện tử tạm thời.

Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về thiết bị máy móc (theo hướng đáp ứng hoặc có giải pháp thay thế tốt hơn kèm theo các tài liệu chứng minh):

+ Catalog của thiết bị hoặc các tài liệu kỹ thuật về thông tin thiết bị

+ Hóa đơn tài chính chứng minh sở hữu thiết bị. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê (Hóa đơn tài chính hoặc các tài liệu tương đương)

3.5.3. Phần mềm thi công số hóa, tạo lập CSDL

3.5.3.1. Yêu cầu chung:

- Phần mềm được xây dựng trên nền tảng Web (web-based); linh hoạt trong truy cập và triển khai.
- Cơ sở dữ liệu được thiết kế linh động, dễ dàng mở rộng thông tin các bảng, trường thông tin của bảng, mà không cần thay đổi lại toàn bộ hệ cơ sở dữ liệu;
- Hệ thống có khả năng phân mảnh ảnh quét để phục vụ việc nhập liệu phân tán mà vẫn đảm bảo các yêu cầu về bảo mật dữ liệu: hệ thống tự động cắt các trường thông tin trên tài liệu thành những vùng ảnh riêng biệt và phân bổ cho người dùng, nhân sự nhập liệu không thấy được nội dung của toàn văn bản;
- Hệ thống có chức năng ký số (sử dụng chứng thư số của Cơ quan, tổ chức) cho văn bản số hóa để đảm bảo tính xác thực, tính toàn vẹn xuyên suốt quá trình trao đổi, xử lý và lưu trữ văn bản điện tử của các cơ quan, tổ chức Nhà nước.
- Hệ thống đã được đơn vị có chức năng kiểm tra và chứng nhận về phát hiện và khắc phục các điểm yếu về an toàn an ninh thông tin trước khi đưa vào sử dụng.
- Hệ thống sử dụng thuật toán mã hóa dữ liệu để đảm bảo an toàn thông tin trong trường hợp xảy ra sự cố dữ liệu bị thất thoát cũng không thể mở được, cụ thể như sau:
 - + Sử dụng thuật toán mã hóa đối xứng: AES độ dài khóa 256 bit chế độ CBC;
 - + Sử dụng thuật toán mã hóa phi đối xứng: RSA độ dài khóa 2048 bit;
 - + Sử dụng lược đồ mã hóa: RSAES-OAEP theo tiêu chuẩn PKCS#1 v2.1;
 - + Sử dụng hàm băm mật mã: SHA-256, SHA-384, SHA-512.
- Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh phần mềm đã được kiểm định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm định sản phẩm mật mã.

3.5.3.2. Yêu cầu về tính năng:

Stt	Tính năng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
1	Quản lý quy trình	- Cho phép cấu hình quy trình số hóa dữ liệu: + Cấu hình các bước của quy trình: scan, nhập liệu, kiểm tra vòng 1, kiểm tra vòng 2, kiểm tra tổng thể, kiểm tra logic... + Gán người dùng xử lý theo các bước quy trình
		Cho phép cấu hình quy cách thư mục lưu trữ dữ liệu;

Stt	Tính năng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
		Cho phép quản lý hệ thống giám sát được lịch sử truy cập, các tác động của các đối tượng đến thông tin nào trên hệ thống.
2	Quản lý người dùng	Cho phép quản lý người dùng, nhóm người dùng
		Phân quyền người dùng theo từng nhóm chức năng trong quy trình: scan, nhập liệu, kiểm tra...
3	Quản lý danh mục	Quản lý các danh mục dùng chung cho hệ thống: danh mục tài liệu, danh mục đơn vị hành chính, danh mục cơ quan...
4	Quản lý tiến độ, chất lượng	Quản lý tiến độ thực hiện công việc của từng người dùng, nhóm người dùng.
		Quản lý chất lượng thi công của từng nhóm công việc: cho phép thống kê tỷ lệ sai sót, hiển thị chi tiết các sai sót của từng khâu, từng người dùng, nhóm người dùng trong hệ thống;
		Cho phép lập báo cáo tiến độ công việc theo từng bước của quy trình theo thời gian thực.
5	Quản lý tài liệu số hóa	Có khả năng tích hợp công nghệ nén dữ liệu để đảm bảo giảm dung lượng file quét theo yêu cầu lưu trữ.
		Cho phép thực hiện quản lý ký số lên tài liệu đưa vào kho lưu trữ
6	Quét tài liệu	Cho phép đồng bộ hoặc upload dữ liệu từ máy trạm lên máy chủ theo phân quyền người dùng.
		Hệ thống tự động validate quy cách thư mục đồng bộ theo cấu hình định sẵn.
		Cho phép kết nối đến máy scan để quét tài liệu đẩy lên hệ thống phần mềm;
		Cho phép tích hợp công nghệ OCR để chuyển đổi file quét từ dạng pdf sang dạng pdf searchable.
7	Nhập liệu	Hệ thống cho phép tự động phân phát tài liệu cần nhập cho người dùng;
		Cho phép nhập liệu thủ công đầy đủ các trường dữ liệu trên sổ hộ tịch.
		Hệ thống có khả năng tích hợp công nghệ OCR để hỗ trợ nhập liệu tự động 1 phần thông tin hồ sơ hộ tịch đã số hóa. Bóc tách thông tin các chữ in tiếng Việt từ bản quét (scan)

Stt	Tính năng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
		Hệ thống có khả năng tích hợp công nghệ chuyển đổi giọng nói thành văn bản để hỗ trợ tăng tốc độ nhập liệu
8	Kiểm tra, soát lỗi	Hệ thống cho phép tự động phân phát tài liệu cần kiểm tra cho người dùng theo tỷ lệ được cấu hình (kiểm tra lần 1, kiểm tra lần 2).
		Kiểm tra, soát lỗi của tài liệu quét và dữ liệu nhập liệu.
		Hệ thống cho phép tự động soát lỗi, sửa lỗi theo từ điển định sẵn.
		Hệ thống cho phép soát lỗi theo nhóm trường thông tin, theo từng trường thông tin hoặc soát lỗi toàn văn bản.
		Kết quả kiểm tra, soát lỗi được lưu vết trong cơ sở dữ liệu.

Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về phần mềm thi công (Theo hướng tương đương hoặc có giải pháp tốt hơn kèm theo các tài liệu chứng minh):

+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị xây dựng, phát triển phần mềm: Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả của phần mềm

+ Trường hợp nhà thầu không phải là đơn vị xây dựng, phát triển phần mềm: Tài liệu chứng minh nhà thầu được sử dụng hợp pháp phần mềm và Tài liệu chứng minh phần mềm không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3.5.3.3. Yêu cầu về công nghệ nhận dạng, bóc tách thông tin Tiếng Việt

Phần mềm thi công có thể tích hợp được với công nghệ nhận dạng bóc tách thông tin Tiếng Việt để hỗ trợ trong quá trình nhập liệu, công nghệ nhận dạng, bóc tách thông tin Tiếng Việt phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Nhận dạng chữ in tiếng Việt (văn bản hành chính) với độ chính xác 97% trở lên;
- Có khả năng phân loại tài liệu tự động;
- Có khả năng bóc tách thông tin tự động từ các biểu mẫu có cấu trúc, bán cấu trúc và phi cấu trúc;
- Các tính năng cơ bản cần có:
 - + Nhận dạng chữ in;
 - + Nhận dạng ký tự đánh dấu;
 - + Hệ thống có khả năng nhận dạng ký tự viết tay bao gồm: dạng số và chữ cái viết tay in hoa viết riêng rẽ trong ô vuông;
- Có cơ chế hoạt động tự động và liên tục 24/7;

- Hỗ trợ kết xuất tài liệu số ra định dạng PDF 2 lớp;

3.6. Yêu cầu về bàn giao, nghiệm thu kết quả số hóa

- Trong quá trình triển khai, dữ liệu hộ tịch đã số hóa sẽ được bàn giao lại theo từng giai đoạn và theo từng cơ quan/đơn vị đăng ký hộ tịch. Nhà thầu hoàn thành số hóa mỗi giai đoạn của từng cơ quan đăng ký hộ tịch và có xác nhận đảm bảo yêu cầu của cán bộ phụ trách công tác hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch theo quy định của Công văn số 1437/BTP-CNTT ngày 25 tháng 04 năm 2019 của Bộ Tư pháp thì sẽ thực hiện bàn giao và nghiệm thu khối lượng của cơ quan đăng ký hộ tịch đó. Chủ đầu tư có thể tra cứu, khai thác và cập nhật dữ liệu phát sinh (nếu có).

- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện trên cơ sở số lượng hồ sơ được số hóa đã được chuyển đổi vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (tổng số dữ liệu hộ tịch đã được số hóa trên Phần mềm công cụ hỗ trợ cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử có trạng thái đã được chuyển đổi vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) và được lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc (tổng số dữ liệu tương ứng với các dữ liệu hộ tịch được số hóa đã được lưu chính thức trên các Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung và Phần mềm đăng ký khai sinh điện tử của Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch).

- Đề xuất quy trình bàn giao, nghiệm thu kết quả số hóa như sau:

+ Bước 1: Nhà thầu thực hiện thống kê, tổng hợp tất cả dữ liệu theo giai đoạn và theo từng cơ quan đăng ký hộ tịch trong thời gian thực hiện số hóa (file quét (scan), file excel, file .zip) tương ứng với các sổ hộ tịch đã đồng bộ thành công trên Phần mềm 158.

+ Bước 2: Các cơ quan đăng ký hộ tịch tiến hành kiểm tra số liệu nhận bàn giao theo từng giai đoạn với khối lượng đã đồng bộ thành công trên phần mềm 158.

+ Bước 3: Nhà thầu hỗ trợ sao chép tất cả dữ liệu (dữ liệu đầy đủ và chính xác) theo từng giai đoạn và theo từng cơ quan đăng ký hộ tịch khi bàn giao qua thiết bị lưu trữ của Chủ đầu tư (như máy tính, máy chủ, thiết bị lưu trữ,...), dưới sự giám sát của Chủ đầu tư, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Bước 4: Nhà thầu xóa tất cả dữ liệu đang lưu trữ trên thiết bị lưu trữ của nhà thầu (máy chủ, NAS, máy tính để bàn...).

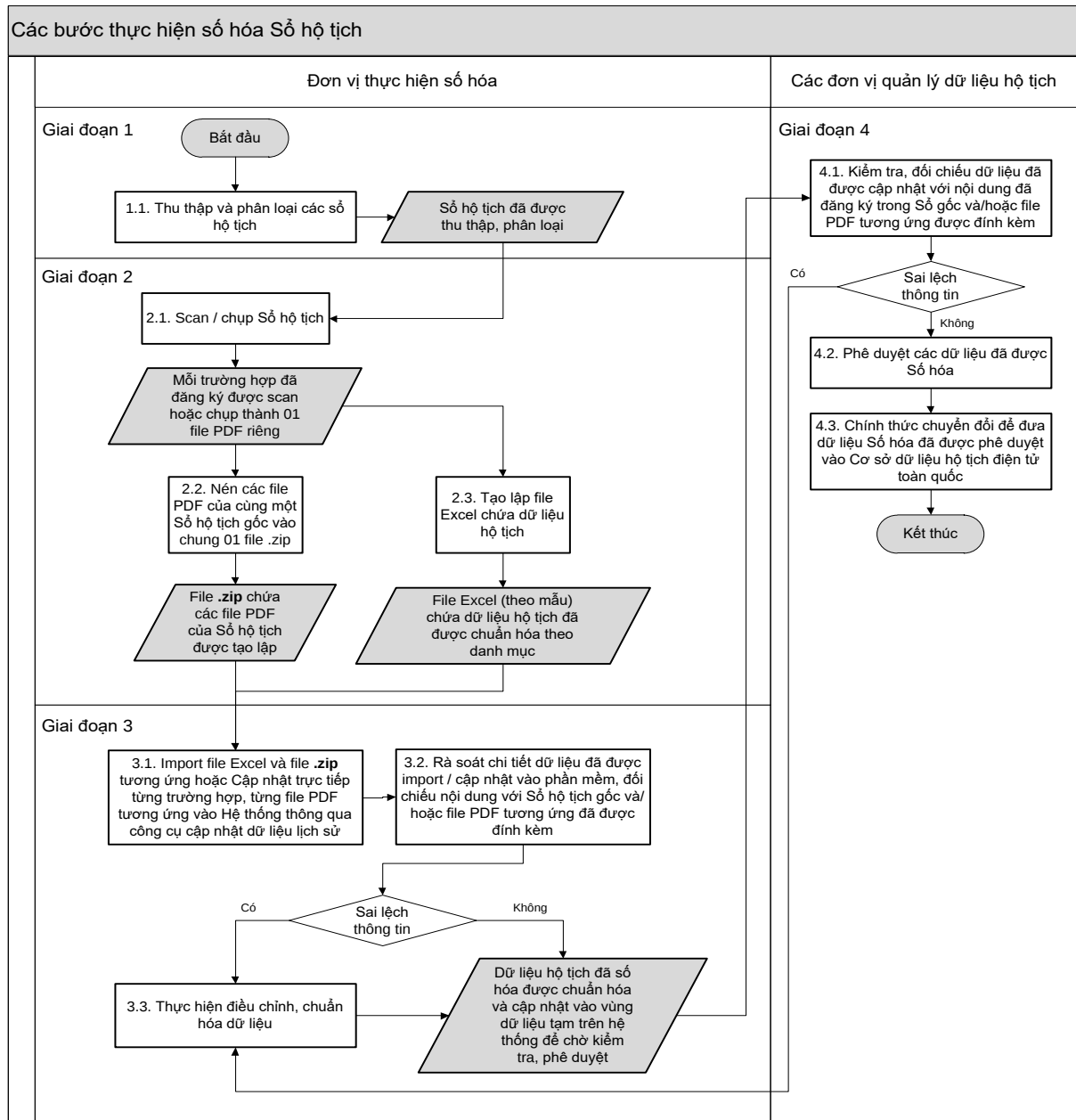
+ Bước 5: Chủ đầu tư, nhà thầu triển khai, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác nhận nghiệm thu và bàn giao khối lượng theo từng giai đoạn và theo từng cơ quan đăng ký hộ tịch bằng văn bản sau mỗi lần bàn giao dữ liệu.

3.7. Yêu cầu về phương án bảo mật dữ liệu

- Hệ thống mạng kết nối phải là mạng dùng riêng (Hoặc thiết lập VPN_mạng riêng ảo), không kết nối ra Internet.
- Phần mềm phục vụ số hóa tài liệu phải được đánh giá/kiểm định đảm bảo an toàn thông tin bởi một đơn vị có thẩm quyền hoặc đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định pháp luật và có tài liệu kèm theo để chứng minh.
- Toàn bộ thiết bị lưu trữ ngoài (USB, thẻ nhớ, ổ cứng cắm ngoài...). Toàn bộ thiết bị di động, thiết bị ghi chụp hình, phát sóng 3G (điện thoại, máy tính bảng, máy ảnh...) được cho vào hộp niêm phong trước khi vào ca làm việc và nhận lại vào cuối ca sau khi kết thúc ca làm việc.
- Các trang thiết bị phục vụ công việc được dán niêm phong toàn bộ cổng USB, Card reader.
- Toàn bộ trang thiết bị phục vụ công việc sẽ được để tại phòng làm việc trong suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ.
- Hết thời gian làm việc trong ngày, khu vực làm việc sẽ được khóa và niêm phong.
- Nhà thầu phải có văn bản cam kết với chủ đầu tư về việc thực hiện một số nội dung nhằm đảm bảo tốt công tác an toàn, an ninh thông tin trong suốt quá trình triển khai nhiệm vụ như :
 - + Tuyệt đối bảo mật toàn bộ thông tin hồ sơ tại kho lưu trữ trong suốt quá trình triển khai nhiệm vụ.
 - + Không sao chép, lưu trữ, cung cấp một phần hay toàn bộ thông tin hồ sơ lưu trữ cho bên thứ 3 hoặc mang thông tin ra khỏi khu vực thi công.
 - + Không sử dụng các thông tin hồ sơ tại kho lưu trữ để phục vụ mục đích khác ngoài nhiệm vụ.
 - + Bảo đảm sự toàn vẹn, không làm thất lạc, mất mát hồ sơ lưu trữ.
 - + Kiểm tra thường xuyên đảm bảo công tác an toàn an ninh thông tin.

3.8. Quy trình thực hiện số hóa

3.8.1. Quy trình số hóa Sổ hộ tịch



3.8.2. Mô tả các bước thực hiện (4 giai đoạn)

Giai đoạn 1: Thu thập và phân loại các Sổ hộ tịch cần Số hóa

- Đối tượng thực hiện: Đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu.
- Nội dung thực hiện:

Bước 1.1: Thực hiện thu thập và phân loại các sổ hộ tịch gốc sẽ được dùng để số hóa dữ liệu. Ưu tiên số hóa trước các sổ hộ tịch có thông tin được ghi chép một cách rõ ràng, ít gạch xóa, sửa chữa, thay đổi.

Kết thúc giai đoạn 1, các Sổ hộ tịch cần được Số hóa được thu thập và phân loại.

Giai đoạn 2: Scan / chụp sổ hộ tịch và tạo lập các file dữ liệu Excel

- Đối tượng thực hiện: Đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu.
- Các bước thực hiện:

Bước 2.1: Thực hiện scan hoặc chụp các Sổ hộ tịch gốc đã được thu thập và phân loại, đảm bảo mỗi trường hợp đã đăng ký trong sổ phải được tạo thành một file PDF riêng, đồng thời, xử lý các file PDF đảm bảo đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Mục 4.1 Tài liệu Hướng dẫn số hóa Sổ hộ tịch ban hành kèm theo Công văn 1437/BTP-CNTT của Bộ Tư Pháp. Cụ thể như sau:

Mỗi trường hợp đã được đăng ký trong sổ hộ tịch gốc phải được scan hoặc chụp thành 01 file PDF riêng, đảm bảo đủ chất lượng để có thể nhìn rõ các thông tin bằng mắt thường. Các file PDF này sẽ được dùng để tạo liên kết với các dữ liệu hộ tịch tương ứng trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử nhằm phục vụ công tác lưu trữ dữ liệu cũng như để đối chiếu, rà soát và xác thực thông tin khi cần thiết.

Để tạo thuận lợi cho quá trình tự động phân tích và đính kèm file PDF với các dữ liệu hộ tịch được cập nhật trên Hệ thống (khi import file **.zip** chứa danh sách các file PDF), mỗi file PDF ứng với từng trường hợp đã đăng ký trong Sổ hộ tịch gốc phải được đặt tên theo quy tắc như sau:

{{Mã nghiệp vụ}}.{{Năm mở sổ}}.{{Quyển số}}.{{Ngày đăng ký}}.{{Số đăng ký}}.pdf.

Trong đó {{Ngày đăng ký}} được đặt theo quy tắc: {{Năm}}-{{Tháng}}-{{Ngày}}. Ví dụ:

- File PDF của dữ liệu đăng ký khai sinh số 216 đăng ký ngày 11 tháng 10 năm 2005 thuộc Quyển số 02 của năm 2005 được ghi tên là **KS.2005.02.2005-10-11.216.pdf;**

- File PDF của dữ liệu đăng ký kết hôn số 05 đăng ký ngày 11 tháng 2 năm 2007 thuộc Quyển số 01 năm 2006 được ghi tên là **KH.2006.01.2007-02-11.005.pdf.**

Kết quả: Mỗi trường hợp đã đăng ký trong sổ hộ tịch được scan hoặc chụp thành một file PDF riêng.

Bước 2.2: Nén các file PDF của cùng một Sổ hộ tịch gốc vào chung 01 file .zip. Đặt tên file .zip theo quy tắc được quy định cụ thể như sau:

Mỗi sổ hộ tịch gốc phải được tạo tương ứng một file .zip riêng, chứa đầy đủ các file PDF đã được scan hoặc chụp từ từng trường hợp đã đăng ký trong sổ hộ tịch gốc.

Để tạo thuận tiện cho công tác bàn giao và lưu trữ các file .zip sau khi được số hóa, các file .zip phải được đặt tên theo quy tắc như sau:

{{Tên đơn vị}}.{{Mã nghiệp vụ}}.{{Năm mở sổ}}.{{Quyển số}}.zip.

Trong đó, tên đơn vị được đặt theo quy tắc: {{Tên đầy đủ viết liền, viết không dấu}}_{{Tên viết tắt của đơn vị cấp trên}} (theo quy tắc đặt tên tài khoản người dùng trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch). Ví dụ:

- File .zip chứa các file PDF được scan / chụp từ Sổ đăng ký khai sinh quyền số 02 năm 2008 của UBND phường Thanh Sơn, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận được đặt tên là **phuongthanhson_tpprtc_tnt.KS.2008.02.zip**;

- File .zip chứa các file PDF được scan / chụp từ Sổ đăng ký kết hôn quyền số 01 năm 2012 của UBND phường Thanh Sơn, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận được đặt tên là **phuongthanhson _tpprtc_tnt.KH.2012.01.zip**;

- File .zip chứa các file PDF được scan / chụp từ Sổ đăng ký khai tử quyền số 01 năm 2016 của UBND thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận được đặt tên là **tpprtc_tnt.KT.2016.01.zip**;

- File .zip chứa các file PDF được scan / chụp từ Sổ đăng ký xác nhận cha, mẹ, con quyền số 01 năm 2006 của Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận được đặt tên là **sotuphap_tnt.CMC.2006.01.zip**.

Kết quả: File .zip chứa các file PDF của từng Sổ hộ tịch được tạo lập.

Bước 2.3: Tạo lập các file Excel chứa dữ liệu hộ tịch:

Đối với các dữ liệu điện tử đăng ký kết hôn, đăng ký khai sinh, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và đăng ký khai tử:

- Thực hiện đọc, phân tích, nhập dữ liệu các trường thông tin mô tả các trường hợp của từng loại sổ hộ tịch và tạo file Excel dữ liệu hộ tịch từ các file PDF đã được scan/ chụp ở bước 2.1.

Yêu cầu sử dụng giải pháp phần mềm thi công hoặc một giải pháp tương tự để thực hiện tạo lập file excel chứa các trường thông tin của các loại sổ hộ tịch nhằm nâng cao năng suất và tiết kiệm thời gian triển khai.

Giải pháp/phần mềm được sử dụng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại mục 2.3 Phần mềm thi công số hóa, tạo lập CSDL.

- Đối với các hồ sơ đăng ký hộ tịch có thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc hoặc các thay đổi hộ tịch khác:

- ✓ Tổng hợp thông tin mới nhất cho các trường thông tin trước khi điền dữ liệu tương ứng vào file Excel;
- ✓ Ví dụ: Trường hợp đăng ký kết hôn số 14 thuộc quyền số 01/2006 của chị Nguyễn Thị X và anh Trần Văn Y đã được thực hiện tại UBND xã A, thuộc huyện B, tỉnh C. Đến năm 2007, trường hợp đăng ký kết hôn này đã được Phòng Tư pháp huyện B thực hiện cải chính tên đệm của người vợ thành Nguyễn Xuân X. Khi đó, UBND xã A sẽ có trách nhiệm số hóa, cập nhật dữ liệu đăng ký kết hôn nói trên vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ

tịch để lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc, trong đó sẽ phải cập nhật họ tên người vợ vào file Excel là Nguyễn Xuân X thay vì Nguyễn Thị X, đồng thời, tại trường ghi chú sẽ ghi thông tin mô tả về sự kiện cải chính đã được thực hiện tại Phòng Tư pháp huyện B như thông tin đã được ghi chú trong Sổ đăng ký kết hôn của Xã A.

- Tiến hành chuẩn hóa lại tên file, tên các cột dữ liệu của file Excel theo đúng tên của các trường thông tin đã được công bố trong tài liệu; rà soát, chuẩn hóa lại nội dung các dữ liệu hộ tịch đã được tạo lập trong file Excel theo nội dung đã được đăng ký trong Sổ gốc và theo chuẩn dữ liệu danh mục được hướng dẫn tại Phần 5 Tài liệu Hướng dẫn số hóa Sổ hộ tịch ban hành kèm theo Công văn 1437/BTP-CNTT của Bộ Tư Pháp, trong đó:

- ✓ File dữ liệu Excel được tạo lập phải chứa tối thiểu các trường thông tin đã được đánh dấu là bắt buộc số hóa. Đối với các trường thông tin còn lại, tùy thuộc vào hiện trạng thông tin trên Sổ hộ tịch gốc, đơn vị triển khai số hóa bổ sung đầy đủ các trường thông tin trên cơ sở danh sách các trường thông tin của từng loại sổ hộ tịch được liệt kê chi tiết tại Mục 5. Khối lượng công việc;
- ✓ Tên file Excel được đặt theo quy tắc được quy định tại Mục 4.3 Tài liệu Hướng dẫn số hóa Sổ hộ tịch ban hành kèm theo Công văn 1437/BTP-CNTT của Bộ Tư Pháp.

Kết quả: File dữ liệu Excel chứa dữ liệu hộ tịch ứng với đầy đủ các trường hợp đã đăng ký trong Sổ hộ tịch gốc được tạo và đã được chuẩn hóa.

Đối với các sổ hộ tịch còn lại, bao gồm Sổ đăng ký giám hộ; Sổ đăng ký chấm dứt giám hộ; Sổ ghi chú ly hôn và Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc: Công chức tư pháp hộ tịch chủ động đăng nhập vào Phần mềm đăng ký khai sinh điện tử và Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung để cập nhật trực tiếp thông tin từ Sổ hộ tịch gốc và đính kèm các file PDF đã được số hóa vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc thông qua các chức năng cập nhật dữ liệu cũ.

Kết thúc giai đoạn 2, đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu hoàn thành việc scan / chụp sổ hộ tịch và tạo lập các file dữ liệu Excel từ các Sổ hộ tịch gốc được số hóa.

Giai đoạn 3: Xử lý dữ liệu sau khi số hóa: *Đối tượng thực hiện Đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu.*

- Các bước thực hiện:

Bước 3.1: Tiến hành cập nhật (import) các file Excel và file .zip tương ứng của từng Sổ hộ tịch vào Hệ thống CSDL hộ tịch toàn quốc thông qua Công cụ hỗ trợ cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử hoặc chủ động cập nhật trực tiếp từng dữ liệu vào hệ thống thông qua Công cụ hỗ trợ cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử, trong đó:

Trường hợp cập nhật trực tiếp dữ liệu thông qua Công cụ hỗ trợ cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử: đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu phải tạo liên kết từng file PDF với từng dữ liệu hộ tịch tương ứng.

Trường hợp import dữ liệu từ file Excel: các file PDF sẽ được hệ thống giải nén từ file .zip và tạo liên kết một cách tự động với các dữ liệu hộ tịch tương ứng đã được import.

Ghi chú:

- Các sổ hộ tịch số hóa từ giai đoạn 31/12/2015 trở về trước, sẽ thực hiện import trên phần mềm 158;

- Các sổ hộ tịch số hóa từ giai đoạn 01/01/2016 đến nay, sẽ thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục 01: Tài liệu hướng dẫn import và rà soát dữ liệu hộ tịch (đính kèm theo)

Kết quả: Dữ liệu sau khi được import hoặc cập nhật trực tiếp vào Công cụ hỗ trợ cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử sẽ được lưu trữ tại Phân vùng dữ liệu tạm của Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch.

Bước 3.2: Tiến hành rà soát chi tiết các dữ liệu đã được import hoặc cập nhật trực tiếp, đối chiếu thông tin với nội dung đã đăng ký trong Sổ hộ tịch gốc và / hoặc file PDF tương ứng đã được đính kèm. Trong trường hợp có sai lệch thông tin thì chuyển qua Bước 2.3.

Bước 3.3: Thực hiện điều chỉnh, chuẩn hóa đối với các dữ liệu có sai lệch thông tin so với thông tin trong Sổ hộ tịch gốc.

Kết thúc giai đoạn 3, đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu tiến hành bàn giao các file Excel dữ liệu hộ tịch và các file .zip chứa các file PDF ứng với các Sổ hộ tịch gốc đã được số hóa cho đơn vị quản lý dữ liệu hộ tịch có thẩm quyền quản lý tương ứng, đồng thời, tiến hành thông báo kết quả cập nhật dữ liệu để đơn vị quản lý dữ liệu hộ tịch tiến hành kiểm tra và phê duyệt các dữ liệu đã được cập nhật.

Giai đoạn 4: Kiểm tra, phê duyệt và chính thức đưa dữ liệu vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch để xây dựng, tạo lập dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc

- Đối tượng thực hiện: Chuyên viên làm công tác đăng ký, quản lý hộ tịch tại các Sở Tư pháp cấp tỉnh, Phòng Tư pháp cấp huyện hoặc công chức tư pháp hộ tịch tại các UBND cấp xã có thẩm quyền quản lý dữ liệu được số hóa (đơn vị quản lý sổ hộ tịch được số hóa).

- Các bước thực hiện:

Bước 4.1: Công chức tư pháp hộ tịch đăng nhập vào Công cụ hỗ trợ cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử, tiến hành kiểm tra, đối chiếu dữ liệu đã được đơn vị thực hiện số hóa bàn giao với nội dung đã đăng ký trong Sổ gốc và / hoặc file PDF tương ứng

được đính kèm. Trường hợp có sai lệch thông tin thì yêu cầu đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu thực hiện rà soát, chuẩn hóa lại thông tin (**Bước 3.3**).

Bước 4.2: Phê duyệt các dữ liệu đã được chuẩn hóa và không có sai lệch thông tin để đưa vào danh sách sẵn sàng chuyển đổi sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch.

Bước 4.3: Chính thức chuyển đổi các dữ liệu Số hóa đã được phê duyệt vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch.

Kết thúc giai đoạn 4, dữ liệu từ Sổ hộ tịch gốc được cập nhật đầy đủ và chính xác vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, đồng thời được lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc.

3.9. Yêu cầu các trường thông tin

Quy định về các trường thông tin được số hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 1437/BTP-CNTT ngày 25 tháng 04 năm 2019 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn số hóa Sổ hộ tịch:

3.9.1. Dữ liệu đăng ký khai sinh

LOẠI ĐĂNG KÝ KHAI SINH						
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	Bắt buộc
Các trường thông tin cơ bản			21	5	2	21
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	loaiDangKy	Số	1			x
6	noiDangKy	Chuỗi ký tự			1	x
7	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		
8	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			
Thông tin về người được đăng ký khai sinh						

9	nksHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
10	nksGioiTinh	Số	1			x
11	nksNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
12	nksNoiSinh	Chuỗi ký tự			1	
13	nksQueQuan	Chuỗi ký tự	1			
14	nksDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
15	nksQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
16	nksLoaiKhaiSinh	Số	1			
Thông tin về người mẹ						
17	meHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
18	meNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
19	meDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
20	meQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
21	meLoaiCuTru	Số	1			x
Thông tin về người cha						

22	chaHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
23	chaNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
24	chaDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
25	chaQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
26	chaLoaiCuTru	Số	1			x
Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)						
27	nycHoTen	Chuỗi ký tự		1		
28	nycSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			

3.9.2. Dữ liệu đăng ký kết hôn

LOẠI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			19	3	3	20
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x

4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	loaiDangKy	Số	1			x
6	noiDangKy	Chuỗi ký tự			1	x
7	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		
8	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			
9	ngayXacLapQuanHeHonNhan	Chuỗi ký tự	1			
Thông tin về người chồng						
10	chongHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
11	chongNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
12	chongDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
13	chongQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
14	chongLoaiCuTru	Số	1			x
15	chongNoiCuTru	Chuỗi ký tự			1	
16	chongLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
17	chongSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x

Thông tin về người vợ						
18	voHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
19	voNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
20	voDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
21	voQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
22	voLoaiCuTru	Số	1			x
23	voNoiCuTru	Chuỗi ký tự			1	
24	voLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
25	voSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x

3.9.3. Dữ liệu đăng ký khai tử

LOẠI ĐĂNG KÝ KHAI TỬ						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			18	6	1	15
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x

3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	loaiDangKy	Số	1			x
6	noiDangKy	Chuỗi ký tự			1	x
7	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		
8	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			
9	nguoiThucHien	Chuỗi ký tự		1		
Thông tin về người được khai tử						
10	nktHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
11	nktGioiTinh	Chuỗi ký tự	1			x
12	nktNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
13	nktDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
14	nktQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
15	nktLoaiCuTru	Số	1			x
16	nktLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x

17	nktSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
18	nktNgayChet	Chuỗi ký tự	1			x
19	nktNguyenNhanChet	Chuỗi ký tự		1		
Thông tin về giấy báo tử						
20	gbtLoai	Số	1			
21	gbtSo	Chuỗi ký tự	1			
22	gbtNgay	Chuỗi ký tự	1			
23	gbtCoQuanCap	Chuỗi ký tự		1		
Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)						
24	nycHoTen	Chuỗi ký tự		1		
25	nycSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			

3.9.4. Dữ liệu đăng ký nhận cha, mẹ, con

LOẠI ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			22	5	1	21

1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
5	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
6	loaiDangKy	Số	1			x
7	loaiXacNhan	Số	1			x
8	noiDangKy	Chuỗi ký tự			1	x
9	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		
10	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			
Thông tin về người cha / mẹ						
12	cmHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
13	cmNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
14	cmDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
15	cmQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
16	cmLoaiCuTru	Số	1			x

17	cmLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
18	cmSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
Thông tin về người con						
19	ncHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
20	ncNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
21	ncDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
22	ncQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
23	ncLoaiCuTru	Số	1			x
24	ncLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
25	ncSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
26	ncNgayCapGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			
27	ncNoiCapGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự		1		
Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)						
28	nycHoTen	Chuỗi ký tự		1		
29	nycLoaiGiayToTuyThan	Số	1			

30	nycSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			
----	--------------------	-------------	---	--	--	--

3.9.5. Dữ liệu đăng ký xác nhận tình trạng hôn nhân

LOẠI XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			17	5	3	16
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	noiCap	Chuỗi ký tự			1	x
6	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		
7	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			
8	nguoiThucHien	Chuỗi ký tự		1		
Thông tin về người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân						
9	nxnHoTen	Chuỗi ký tự		1		x

10	nxnGioiTinh	Chuỗi ký tự	1			x
11	nxnNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
12	nxnDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
13	nxnQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
14	nxnLoaiCuTru	Số	1			x
15	nxnNoiCuTru	Chuỗi ký tự			1	
16	nxnLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
17	nxnSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
18	nxnNgayCapGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			
19	nxnNoiCapGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự			1	
20	nxnTinhTrangHonNhan	Chuỗi ký tự	1			x
21	nxnLoaiMucDichSuDung	Số	1			x
22	nxnMucDichSuDung	Chuỗi ký tự		1		x
Thông tin về người đề nghị cấp xác nhận tình trạng hôn nhân						
23	nycHoTen	Chuỗi ký tự		1		

24	nycLoaiGiayToTuyThan	Số	1			
25	nycSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			

3.9.6. Dữ liệu đăng ký cải chính hộ tịch

LOẠI ĐĂNG KÝ CẢI CHÍNH HỘ TỊCH						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			13	4	1	18
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	noiCap	Chuỗi ký tự			1	x
6	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		x
7	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			x
Thông tin người được thay đổi, cải chính						
8	ccHoTen	Chuỗi ký tự		1		x

9	ccGioiTinh	Chuỗi ký tự	1			x
10	ccNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
11	ccDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
12	ccQuocTich	Chuỗi ký tự	1			x
13	ccLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
14	ccSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
Thông tin nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung						
15	TenGiayToHoTich	Chuỗi ký tự		1		x
16	So	Số	1			x
17	nddkHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
18	nddkSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x

3.9.7. Dữ liệu đăng ký giám hộ

LOẠI ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			10	4	1	15

1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	noiCap	Chuỗi ký tự			1	x
6	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		x
7	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			x
Thông tin về người giám hộ						
8	ghHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
9	ghGioiTinh	Chuỗi ký tự	1			x
10	ghNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
11	dghHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
12	dghGioiTinh	Chuỗi ký tự	1			x
13	dghNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
Thông tin về người đi đăng ký giám hộ						

14	ndkHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
15	ndkGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x

3.9.8. Dữ liệu đăng ký nuôi con nuôi

ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI						Bắt buộc
STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	$n \leq 15$	$15 < n \leq 50$	$n > 50$	
Các trường thông tin cơ bản			11	4	0	15
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x
4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
6	nguoiKy	Chuỗi ký tự		1		x
7	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			x
8	nguoiThucHien	Chuỗi ký tự		1		x
Thông tin về cha/mẹ nuôi						

9	cmnHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
10	cmnNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
11	cmnDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
12	cmnSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
Thông tin về con nuôi						
13	cnHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
14	cnNgaySinh	Chuỗi ký tự	1			x
15	cnDanToc	Chuỗi ký tự	1			x
16	cnSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x

3.9.9. Dữ liệu ghi chú ly hôn

GHI CHÚ LY HÔN						Bắt buộc
Các trường thông tin cơ bản			10	3	1	14
1	so	Chuỗi ký tự	1			x
2	quyenSo	Chuỗi ký tự	1			x
3	trangSo	Chuỗi ký tự	1			x

4	ngayDangKy	Chuỗi ký tự	1			x
5	noiCap	Chuỗi ký tự	1			x
6	nguoiky	Chuỗi ký tự		1		x
7	chucVuNguoiKy	Chuỗi ký tự	1			x
8	nguoiThucHien	Chuỗi ký tự		1		x
9	ghiChu	Chuỗi ký tự			1	x
Thông tin về người đề nghị						
10	nycHoTen	Chuỗi ký tự		1		x
11	nycQuanHe	Chuỗi ký tự	1			x
12	nycLoaiGiayToTuyThan	Số	1			x
13	nycSoGiayToTuyThan	Chuỗi ký tự	1			x
14	nycNgayCapGiayTo	Chuỗi ký tự	1			x

3.10. Yêu cầu tổ chức nhân sự của đội số hóa

Nhóm chuẩn bị thực hiện các thao tác:

- Giao nhận sổ hộ tịch cần số hóa, làm biên bản bàn giao giữa đơn vị quản lý sổ hộ tịch và đơn vị triển khai.
- Vệ sinh, làm phẳng, phân loại... các sổ hộ tịch cần số hóa
- Thông tin sẽ được chuyển sang cho Nhóm quét.

Nhóm quét thực hiện các tác vụ:

- Người quét sử dụng máy quét để thực hiện quét các trang của sổ hộ tịch, xử lý ảnh và đẩy kết quả quét lên phần mềm thi công số hóa. Dựa vào số hiệu của sổ hộ tịch để hệ thống phần mềm phân biệt được bản quét ứng với sổ hộ tịch nào đã được nhập trên phần mềm thi công số hóa.

- Sau khi quét xong toàn bộ các trang của sổ hộ tịch, người quét sẽ chuyển sổ hộ tịch giấy sang cho nhóm kiểm tra quét.

Nhóm kiểm tra tìm kiếm kết quả quét của các sổ hộ tịch bằng việc tìm kiếm theo số hiệu sổ hộ tịch trên phần mềm thi công số hóa.

- Người kiểm tra mở file kết quả quét để kiểm tra chất lượng kết quả quét.
- Nếu có lỗi (thiếu trang, thừa trang, ảnh nghiêng,...) thì sẽ yêu cầu người quét phải quét lại bằng cách đổi trạng thái của Sổ hộ tịch thành Chờ quét lại.
- Nếu không có lỗi thì người kiểm tra sẽ đổi trạng thái của sổ hộ tịch thành Chờ nhập liệu thông tin.
- Tiếp theo, các trang sổ hộ tịch sẽ được tự động đẩy về các máy trạm của Nhóm nhập liệu để thực hiện Nhập liệu trường thông tin hộ tịch. Để đảm bảo độ chính xác của dữ liệu là 100%, sử dụng phương pháp kiểm tra chéo:

Nhóm nhập liệu:

- Sử dụng phương pháp nhập liệu song song để tránh sai sót trong quá trình nhập liệu. Mỗi trang sổ hộ tịch được hệ thống phần mềm thi công phân bổ cho các nhóm nhập liệu đảm bảo nguyên tắc: một trường hợp ghi trong sổ hộ tịch sẽ được tối thiểu 02 nhân sự cùng thực hiện nhập liệu. Hệ thống sẽ tự động kiểm tra, đánh giá kết quả của 02 nhân sự cùng thực hiện nhập liệu cho 01 trường hợp đó. Cụ thể như sau:

- + Nếu dữ liệu của 2 người là trùng khớp, Trường hợp đó sẽ được chuyển sang người thứ 3 để kiểm tra nhập liệu lại 1 lần nữa.
- + Nếu dữ liệu của 2 người có sự sai khác, thì sẽ được trả lại cho 1 người để thực hiện kiểm tra lại.
- Dữ liệu Nhập liệu sẽ được tự động cập nhật vào Phần mềm thi công số hóa và chuyển trạng thái sang “Chờ kiểm tra”.

- Cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp, các Phòng Tư pháp Thành phố/ Huyện/ Phường/ Xã/ Thị trấn tỉnh Ninh Thuận sẽ kiểm tra lại lần cuối, nếu đầy đủ số trường hợp trong sổ thì chuyển sang trạng thái “Đã hoàn thành”.

- Dữ liệu đã hoàn thành sẽ được tự động cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

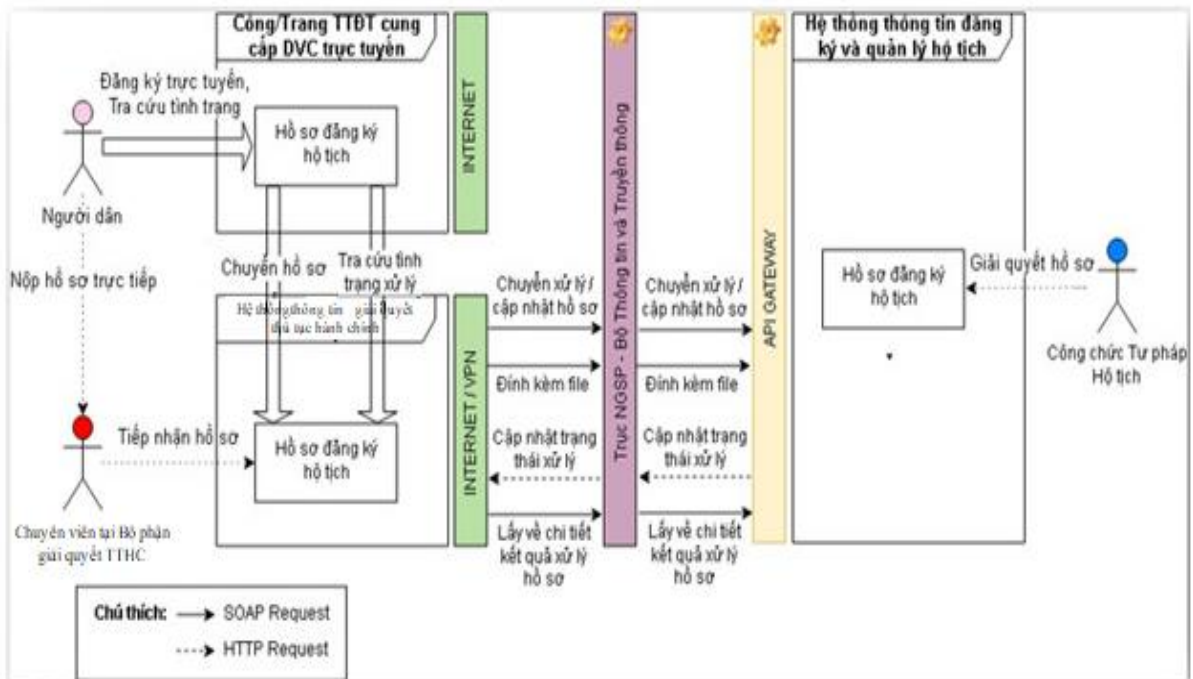
3.11. Yêu cầu kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống khác

Các yêu cầu về kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu với hệ thống khác phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước

3.11.1. Yêu cầu kết nối, liên thông dữ liệu đến cổng Dịch vụ công trực tuyến

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của hệ thống phục vụ mục tiêu tích hợp, trao đổi giữa các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu. Đáp ứng yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác đăng ký hộ tịch, đặc biệt hỗ trợ việc triển khai Dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực Tư pháp tại địa phương.

Mô hình triển khai liên thông xử lý hồ sơ đăng ký hộ tịch giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch:



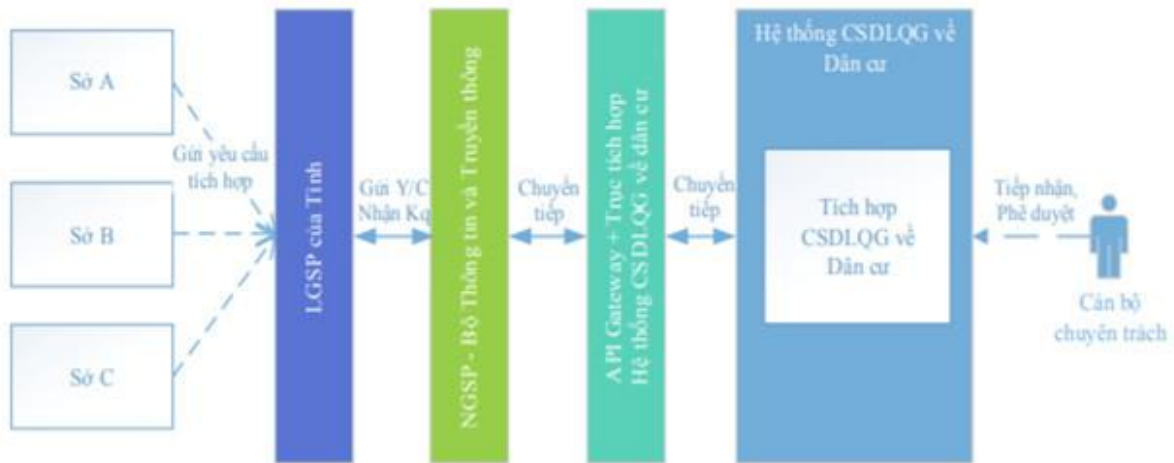
- Hồ sơ đăng ký hộ tịch của công dân được đăng ký trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh có thể bao gồm các thông tin được cập nhật từ tờ khai và danh sách các tệp đính kèm của các giấy tờ có liên quan mà người đi khai đã cung cấp.

- Các hồ sơ đã được chuyển xử lý sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp sẽ được phân biệt qua mã hồ sơ là Số phiếu tiếp nhận hồ sơ do Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh cung cấp.

- Sau khi hồ sơ đăng ký hộ tịch được chuyển thành công sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, công chức tư pháp hộ tịch sẽ tiến hành đăng nhập vào Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch để tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Kết quả của quá trình xử lý hồ sơ (dữ liệu hộ tịch đầy đủ) sẽ được trả về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để trả kết quả cho công dân.

3.11.2. *Yêu cầu phương án liên thông Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*

Mô hình kết nối liên thông CSDL quốc gia về dân cư



Hệ thống CSDL hộ tịch gửi thông tin yêu cầu tích hợp dữ liệu tới trục LGSP của tỉnh qua nền tảng NGSP để tới Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ trả lại kết quả tích hợp tới trục LGSP của tỉnh qua nền tảng NGSP. Từ đó, CSDL ngành Tư pháp sẽ nhận dữ liệu từ trục LGSP của tỉnh.

Một số dữ liệu được cung cấp thông qua giải pháp tích hợp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bao gồm:

- Tích hợp thông tin công dân phục vụ đăng ký và quản lý khai sinh.
- Tích hợp thông tin công dân phục vụ đăng ký và quản lý khai tử.
- Tích hợp thông tin công dân phục vụ đăng ký và quản lý kết hôn.
- Tích hợp thông tin công dân phục vụ đăng ký và quản lý nhận cha mẹ con.
- Tích hợp thông tin công dân phục vụ đăng ký và quản lý xác nhận tình trạng hôn nhân.

3.12. Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu cung cấp sản phẩm đảm bảo theo như thiết kế, đáp ứng đầy đủ năng lực vận hành. Bàn giao dữ liệu số hóa theo các yêu cầu của hợp đồng đã ký.

Đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch của nhiệm vụ, báo cáo với chủ sử dụng kịp thời khi gặp vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện để tránh ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng hạng mục.

Chấp hành nghiêm chỉnh quy trình, quy phạm Nhà nước về quản lý chất lượng đối với nhiệm vụ/hạng mục đầu tư công nghệ thông tin.

Đảm bảo các quy trình về bảo hành, bảo trì và nâng cấp hệ thống theo đúng thời gian trong yêu cầu của nhiệm vụ ...

3.13. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, vận hành hệ thống

Sau khi dự án được hoàn thành, nhà thầu có trách nhiệm bảo hành cơ sở dữ liệu trong thời gian tối thiểu 01 năm (12 tháng). Trong quá trình sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống, Sở Tư pháp có thể yêu cầu hiệu chỉnh, chỉnh sửa sai lỗi các dữ liệu điện tử và dữ liệu gốc (nếu có). Các trường hợp khác ngoài phạm vi công việc thực hiện, Sở Tư pháp và đơn vị cung cấp tiến hành xây dựng yêu cầu, thương thảo và được ký kết thành các phụ lục bổ sung của Hợp đồng.

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh. Đối với mỗi loại hợp đồng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể xem xét áp dụng điều khoản giảm trừ thanh toán căn cứ vào chất lượng đầu ra của dịch vụ. Theo đó, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng dịch vụ như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư, Bên mời thầu cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của dịch vụ do nhà thầu cung cấp (ví dụ lấy mẫu phân tích); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Chỉ nên đưa các hạng mục có thể kiểm tra, đánh giá, xác định chất lượng vào danh mục giảm trừ thanh toán để làm cơ sở thanh toán giữa hai bên, tránh phát sinh tranh chấp trong quá trình thanh toán hợp đồng.

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. "Nhà thầu phụ" là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện một phần công việc của gói thầu; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Dịch vụ phi tư vấn" bao gồm một hoặc một số hoạt động: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Đấu thầu; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. "Bên" là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.
2. Thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;

	h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 6.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 6.3. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
7. Ký hợp đồng thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSMT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
8. Giải quyết	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp

tranh chấp	phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT .
9. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
10. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10 Chương IV.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 10 E-ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT . 12.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
13. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
14. Tạm ứng	14.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 14.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu hồi giá trị bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích hoặc tạm ứng mà không sử dụng quá thời gian 03 tháng kể từ thời điểm phải thu hồi tạm ứng theo quy định của hợp đồng.
15. Thanh toán	15.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã

	hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND. 15.3. Việc giám trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 15.1 E-ĐKC và Mục 15.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 15 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 15 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

17. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT .
18. Bất khả kháng	18.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 18.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 18.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 18.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 18.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
19. Điều chỉnh hợp đồng	19.1 Việc điều chỉnh hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở

	ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng. 19.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 19.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
20. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 20.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 20.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 20.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. 20.4. Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT.
21. Chấm dứt hợp đồng	21.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng

	khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: - Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; - Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; - Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; - Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; - Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 21.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. b) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 8 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán. - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 21.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
22. Phát hiện và khắc phục sai sót	22.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 22.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông

	báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 17.
23. Nhân sự¹	23.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSĐT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 23.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
24. Giải quyết tranh chấp	24.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 24.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại Mục 8.2 E-ĐKC kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại Mục 8 E-ĐKC.

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</i> .
E-ĐKC 1.11	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
E-ĐKC 2.2	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: _____ <i>[liệt kê tài liệu]</i> .
E-ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận Địa chỉ: Số điện thoại: Email:
E-ĐKC 6.1	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 6.3	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không chậm hơn 10 ngày kể từ khi hai ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT]</i> .
E-ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ <i>[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)]</i> .
E-ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải tối đa không quá 30 ngày - Giải quyết tranh chấp: Trường hợp thương lượng không có kết quả thì các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận để phân xử theo Luật định. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.
E-ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Trọn gói

E-ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 13	Điều chỉnh thuế: Được phép Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng
E-ĐKC 14.1	Tạm ứng: Thỏa thuận khi thương thảo hợp đồng
E-ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Chi tiết được thỏa thuận khi thương thảo hợp đồng.
E-ĐKC 15.3	Giám trừ thanh toán: Trường hợp Chủ đầu tư cắt giảm khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết hoặc khối lượng thực hiện từng công việc ít hơn so với khối lượng ký kết trong hợp đồng thì giá hợp đồng phải giảm tương ứng với phần giá trị khối lượng công việc không phải thực hiện.
E-ĐKC 17	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0.5%/tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8 % . Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 21 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100 % chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế được hai bên thống nhất
E-ĐKC 19.1(c)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Bổ sung khối lượng ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết; hoặc khối lượng thực hiện từng công việc ít hơn so với khối lượng ký kết trong hợp đồng. - Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết thì các bên phải lập phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung và đơn giá áp dụng. + Đối với các công việc phát sinh đã có đơn giá trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký. + Đối với các công việc bổ sung chưa có đơn giá trong Hợp đồng, thì

	đơn giá mới được xác định theo quy định pháp luật và các thoả thuận trong Hợp đồng và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Trường hợp Chủ đầu tư cắt giảm khối lượng công việc hoặc hạng mục trong hồ sơ thiết kế thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết hoặc khối lượng thực hiện từng công việc ít hơn so với khối lượng ký kết trong hợp đồng thì phải ký phụ lục hợp đồng để giảm giá hợp đồng tương ứng với phần giá trị khối lượng công việc không phải thực hiện. - Các nội dung khác (nếu có): Theo thoả thuận thống nhất giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu. Nếu có thay đổi, hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng phải thoả thuận thông qua phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không tách rời của hợp đồng
E-ĐKC 19.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 50% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 20.4	Các trường hợp khác: Không có
E-ĐKC 22.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm sản phẩm trước khi bàn giao sản phẩm. Khi tiến hành bàn giao, Chủ đầu tư cùng đại diện của đơn vị tư vấn giám sát (nếu có) và Nhà thầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ trước khi ký biên bản. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Trong thời hạn 12 tháng kể từ khi nghiệm thu khối lượng công việc, Sở Tư pháp có thể yêu cầu hiệu chỉnh, chỉnh sửa sai lỗi các dữ liệu điện tử và dữ liệu gốc (nếu có)
E-ĐKC 23.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 13. Hợp đồng

Mẫu số 14. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 15. Bảo lãnh tiền tạm ứng

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng, trường hợp hoàn thiện hợp đồng trên Hệ thống thì nêu rõ*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 E-DKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013);- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. E-ĐKCT của hợp đồng;
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại E-ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: __ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: __ *[ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 15.1 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng: __ *[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: __ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ __ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ __ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở _____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số _____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 14.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.